**DỰ ÁN**

**HỆ THỐNG HDDT TÍCH HỢP VỚI HỆ THỐNG TC&QLKH**

**TÀI LIỆU TÍCH HỢP CÁC HỆ THỐNG**

|  |  |
| --- | --- |
| **Mã dự án** | EVNHN\_HRMS\_2021 |
| **Mã tài liệu** | TH |
| **Phiên bản tài liệu** | v1.0 |

**BẢNG GHI NHẬN THAY ĐỔI TÀI LIỆU**

| **Ngày thay đổi** | **Vị trí thay đổi** | **Lý do** | **Phiên bản cũ** | **Mô tả thay đổi** | **Phiên bản mới** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 01/06/2020 |  | Tạo mới | V1.0 |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

MỤC LỤC

[I. TỔNG QUAN 7](#_Toc84419796)

[I.1. Mục đích 7](#_Toc84419797)

[I.2. Phạm vi 7](#_Toc84419798)

[I.3. Tài liệu liên quan 7](#_Toc84419799)

[I.4. Thuật ngữ và các từ viết tắt 7](#_Toc84419800)

[II. TÍCH HỢP SSO 7](#_Toc84419801)

[II.1. Sơ đồ luồng thực hiện đăng nhập trên SSO 8](#_Toc84419802)

[II.2. Hướng dẫn tích hợp 8](#_Toc84419803)

[II.2.1. Login 8](#_Toc84419804)

[II.2.2. Logout 10](#_Toc84419805)

[II.2.3. Đổi password 10](#_Toc84419806)

[II.3. API các hệ thống thứ 3 cần cung cấp 11](#_Toc84419807)

[II.3.1. API đồng bộ User 11](#_Toc84419808)

[II.3.2. API đồng bộ Nhóm quyền 12](#_Toc84419809)

[II.3.3. API đồng bộ Sơ đồ tổ chức 12](#_Toc84419810)

[II.3.4. API đồng bộ Phòng ban 13](#_Toc84419811)

[II.3.5. API đồng bộ Chức danh 13](#_Toc84419812)

[II.4. API SSO cung cấp 14](#_Toc84419813)

[II.4.1. API lấy thông tin User 14](#_Toc84419814)

[II.4.2. API lấy số lượng user 15](#_Toc84419815)

[II.4.3. API lấy thông tin Nhóm quyền 15](#_Toc84419816)

[II.4.4. API lấy số lượng nhóm quyền 16](#_Toc84419817)

[II.4.5. API lấy thông tin Nhóm quyền và người dùng 16](#_Toc84419818)

[II.4.6. API lấy số lượng nhóm quyền và người dùng 17](#_Toc84419819)

[II.4.7. API lấy thông tin Sơ đồ tổ chức 17](#_Toc84419820)

[II.4.8. API lấy số lượng Sơ đồ tổ chức 18](#_Toc84419821)

[II.4.9. API lấy thông tin Phòng ban 18](#_Toc84419822)

[II.4.10. API lấy số lượng Phòng ban 19](#_Toc84419823)

[II.4.11. API lấy thông tin Chức danh 19](#_Toc84419824)

[II.4.12. API lấy số lượng chức danh 20](#_Toc84419825)

[III. TÍCH HỢP HRMS 20](#_Toc84419826)

[III.1. Bảng đồng bộ Goldengate 20](#_Toc84419827)

[III.2. Tiến trình đồng bộ thông tin từ bảng nguồn sang Schema iHRMS 25](#_Toc84419828)

[III.2.1. Thông tin Sơ đồ tổ chức (ORGANIZATION) 25](#_Toc84419829)

[III.2.2. Thông tin Phòng ban 26](#_Toc84419830)

[III.2.3. Thông tin Chức danh 27](#_Toc84419831)

[III.2.4. Hồ sơ nhân sự - Thông tin cá nhân => NS\_LLNS 27](#_Toc84419832)

[III.2.5. Hồ sơ nhân sự - thông tin nhân thân. => NS\_LLNS\_GIADINH , NS\_LLNS\_BOSUNG, NS\_NGANHKTE 29](#_Toc84419833)

[III.2.6. Hồ sơ nhân sự - Hình thức khen thưởng => NS\_KTHUONG, NS\_KYLUAT 30](#_Toc84419834)

[III.2.7. Hồ sơ nhân sự - hình thức kỷ luật, vi phạm =>NS\_KYLUAT 31](#_Toc84419835)

[III.2.8. Hồ sơ nhân sự - chế độ phụ cấp, phúc lợi => NS\_PHUCAP 32](#_Toc84419836)

[III.2.9. Hồ sơ nhân sự - thông tin cấp bậc lương => NS\_LUONG 33](#_Toc84419837)

[III.2.10. Hồ sơ nhân sự - HĐLĐ 34](#_Toc84419838)

[III.2.11. Thông tin Dữ liệu Nhân sự giảm 35](#_Toc84419839)

[III.2.12. Thông tin Dữ liệu Đào tạo dài hạn, ngắn hạn 36](#_Toc84419840)

[III.2.13. Thông tin Dữ liệu Chi phí đào tạo 37](#_Toc84419841)

[III.2.14. Hồ sơ nhân sự - quá trình đi nước ngoài 38](#_Toc84419842)

[III.2.15. Hồ sơ nhân sự - Thông tin đoàn thể 39](#_Toc84419843)

[III.2.16. Hồ sơ nhân sự - Quyết định điều đồng 40](#_Toc84419844)

[III.2.17. Hồ sơ nhân sự - Quyết định bổ nhiệm 41](#_Toc84419845)

[III.2.18. Hồ sơ nhân sự - file giấy tờ gốc nhân sự 43](#_Toc84419846)

[III.2.19. Hồ sơ nhân sự lịch sử bản thân 43](#_Toc84419847)

[III.2.20. Hồ sơ nhân sự lịch sử làm việc ngoài công ty 44](#_Toc84419848)

[III.2.21. Hồ sơ nhân sự thông tin khám sức khỏe 45](#_Toc84419849)

[III.2.22. Hồ sơ nhân sự (giảm trừ gia cảnh bô sung API trên phần lương) 45](#_Toc84419850)

[III.2.23. Hồ sơ nhân sự - thông tin quyết định 45](#_Toc84419851)

[III.2.24. Danh mục 47](#_Toc84419852)

[IV. TÍCH HỢP LMS, KPI 48](#_Toc84419853)

[IV.1. API - iHRMS cung cấp thông tin cho KPI, LMS 48](#_Toc84419854)

[IV.1.1. Danh sách chức danh trên HRMS 48](#_Toc84419855)

[IV.1.2. Danh sách chức danh trên iHRMS 49](#_Toc84419856)

[IV.1.3. Danh sách vị trí việc làm trên iHRMS, map Chức danh iHRMS 49](#_Toc84419857)

[IV.1.4. Danh mục đơn vị, tổ chức từ iHRMS 50](#_Toc84419858)

[IV.1.5. Tích hợp lấy danh mục phòng ban 51](#_Toc84419859)

[IV.1.6. API Danh sách nhân viên 52](#_Toc84419860)

[IV.2. API - KPI cấp cho iHRMS 53](#_Toc84419861)

[IV.2.1. API Hiệu quả công việc để tính lương 53](#_Toc84419862)

[IV.2.2. API Kết quả KPI 53](#_Toc84419863)

[IV.3. API - LMS cấp cho iHRMS 54](#_Toc84419864)

[IV.3.1. API danh mục Chứng chỉ 54](#_Toc84419865)

[IV.3.2. API Danh sách Chứng chỉ 55](#_Toc84419866)

[IV.3.3. API danh sách cấp chứng chỉ, bằng cấp 56](#_Toc84419867)

[IV.3.4. API cung cấp kết quả đào tạo theo lớp học 57](#_Toc84419868)

[IV.3.5. API cung cấp kết quả thi 58](#_Toc84419869)

[IV.3.6. API kết quá đánh giá năng lực theo vị trí công việc 59](#_Toc84419870)

[V. TÍCH HỢP HỆ THỐNG TÍNH LƯƠNG 59](#_Toc84419871)

[V.1. API – iHRMS cấp cho tính lương 59](#_Toc84419872)

[V.1.1. API – Cung cấp thông tin chấm công 59](#_Toc84419873)

[V.1.2. API – Cung cấp thông hiệu quả công việc 60](#_Toc84419874)

[V.1.3. API – Đánh giá năng lực theo vị trí công việc 61](#_Toc84419875)

[V.2. API – Tính lương cấp cho HRMS 62](#_Toc84419876)

[V.2.1. API – cung cấp thông tin chi tiết lương tháng 62](#_Toc84419877)

[V.2.2. API - Danh sách giảm trừ gia cảnh 63](#_Toc84419878)

[VI. API Các hệ thống khác cung cấp 64](#_Toc84419879)

[VI.1. API lấy thông tin Chấm công vân tay, quẹt thẻ 64](#_Toc84419880)

[VI.2. API lấy Danh sách máy chấm công 65](#_Toc84419881)

1. TỔNG QUAN
   1. Mục đích

* Tài Liệu mô tả phương thức tích hợp với các hệ thống liên quan đên iHRMS
* Đối tượng sử dụng:
  + Lập trình viên của dự án sử dụng cho giai đoạn lập trình
  + Cán bộ kiểm thử sử dụng cho giai đoạn thiết kế test case
  + Cán bộ vận hành của khách hàng sử dụng để hiểu luồng hoạt động của hệ thống
  1. Phạm vi
* Tài liệu này mô tả chi tiết các API tích hợp giữa iHRMS với các hệ thống liên quan
  1. Tài liệu liên quan

| STT | Tên tài liệu | Mã tài liệu/Nguồn |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |

* 1. Thuật ngữ và các từ viết tắt

| STT | Thuật ngữ/chữ viết tắt | Mô tả |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |

1. TÍCH HỢP SSO
   1. Sơ đồ luồng thực hiện đăng nhập trên SSO



* 1. Hướng dẫn tích hợp
     1. Hướng dẫn tích hợp SSO qua Web SSO Login

#### Login

* **Bước 1:** Kiểm tra URL có param ticket hay không?
  + Nếu không: chuyển sang Bước 2
  + Nếu có: chuyển sang Bước 4
* **Bước 2:** Thực hiện direct sang trang login của SSO

**Link redirect Login**

http://10.15.24.74:8081/sso/login?appCode=" + APP\_CODE + " &redirectUrl=" + URL\_HOST

Với:

* + APP\_CODE**:** lấy từ danh mục khai báo ứng dụng của SSO.
  + URL\_HOST**:** địa chỉ của ứng dụng cần truy cập, sẽ lấy url trên trình duyệt.
    - *Đối với Web App*: Địa chỉ ứng dụng web cần truy cập

Ví dụ: [**http://10.15.24.74:8082/admin/**](http://10.15.24.74:8082/admin/)

* + - *Đối với Mobile App*: URL schemes của app cần truy cập

Ví dụ: **com.fis.ihrms.apps.sso://**

Lưu ý: Phải bao gồm ký tự “://” ở cuối URL Schemes

*Xem hướng dẫn khai báo URL Schemes cho Android và iOS trong mục II.5*

Chuyển sang Bước 3.

* **Bước 3:** Sau khi NSD đăng nhập trên hệ thống SSO, SSO sẽ thực hiện direct về URL\_HOST mà ứng dụng truyền xuống SSO ở Bước 2

*Khi SSO redirect về URL\_HOST, kèm theo tham số ticket. Web/Mobile sử dụng tham số ticket nhận được để validate ticket id ở bước 4*.

* **Bước 4:** Sau khi direct về URL\_HOST thì ứng dụng cần truy cập sẽ gọi API của hệ thống SSO để lấy thông tin của người dùng và nhóm quyền. Ứng dụng tự kiểm tra thông tin người dùng có thay đổi trên ứng dụng hay không? Nếu có thay đổi thì tự cập nhật trên ứng dụng.

**API Validate TicketId**

http://10.15.24.74:8080/sso/serviceValidate?ticket=" + TICKET + " &appCode=" + APP\_CODE

Với:

* + TICKET**:** là giá trị param ticket trên URL\_HOST sau khi thực hiện Bước 3 hoặc Bước 1 trong trường hợp có param ticket.
  + APP\_CODE**:** lấy từ danh mục khai báo ứng dụng của SSO.

**Output:**

* + **Thành công** với code = API-000

{

"code": "API-000",

"paramCode": null,

"message": null,

"status": "SUCCESS",

"data": {

"serviceTicket": "652085e1-4bd8-4c8b-b3de-f63d0fd511d1",

"expiresIn": "2021-04-09T10:03:52.241+00:00",

"identity": {

"username": "ADMIN",

"fullName": "Quản trị hệ thống",

"userId": 134573,

"appCode": "QLHC",

"appId": 609,

"email": null,

"authentication2Factor": null

},

"listGroup": [

{

"groupId": 3173,

"groupName": "Nhóm 01",

"parentGroupId": 3170,

"status": 1,

"description": null

},

…

],

"yourAppReturn": {//Dữ liệu từ Admin backend của hệ thống nghiệp vụ trả về. mục 6.2 trong sơ đồ

"code": "API000",

"message": "",

"body": {

"type": "Bearer",

"accessToken": <token JWT>,

"refreshToken": <refresh token JWT>,

"accessTokenExpirationSecond": 480000,

"refreshTokenExpirationSecond": 480000,

"userId": 134573,

"username": "ADMIN",

"orgId": null,

"deptId": 125000000000617

}

}

}

}

* + **Lỗi** với code != API-000, trả ra chi tiết lỗi ở trường message

{

"code": "AUT-005",

"paramCode": null,

"message": "Phiên đã hết hạn. Vui lòng đăng nhập lại.",

"status": "SUCCESS",

"data": null

}

{

"code": "AUT-006",

"paramCode": null,

"message": "Tài khoản của bạn không có quyền đăng nhập, vui lòng liên hệ với quản trị hệ thống.",

"status": "SUCCESS",

"data": null

}

* Object yourAppReturn là dữ liệu được trả về từ Admin Backend của hệ thống nghiệp vụ *(mục 6.2 trong sơ đồ).*
  + Chứa các thông tin token/session giữ đăng nhập hoặc thông tin khác tùy thuộc theo Admin Backend nghiệp vụ.
  + Nếu SSO Backend không được kết nối tới Admin backend nghiệp vụ, mặc định giá trị là NULL.

Chuyển sang bước 5.

* **Bước 5:** Sau khi có thông tin người dùng, ứng dụng sẽ lấy thông tin quyền của chức năng tương ứng với nhóm quyền mà SSO trả về.

#### Logout

Sau khi logout trên hệ thống hiện tại, thực hiện thêm direct về trang logout của SSO

**Link direct:** http://10.15.24.74:8081/sso/logout?appCode=" + APP\_CODE + " &redirectUrl=" + URL\_HOST

Tham số APP\_CODE và URL\_HOST tương tự như login.

#### Đổi password

* Mô tả: Khi thực hiện đổi password trên hệ thống hiện tại, hệ thống sẽ thực hiện gọi sang API đổi password của SSO.
* Loại API: RESTful
* URL: <http://10.15.24.74:8081/api/changePassword>
* Method: POST
* AuthHeader: <chuỗi Authorization mà SSO cung cấp>
* Input:

{

"userName": "anhnv",

"oldPassword": "123",

"newPassword": "anhnv123",

"confirmPassword": "anhnv123"

}

* Output:

{

"code": "API000",

"message": "Success"

}

* + 1. Hướng dẫn tích hợp SSO bằng API
* Màn hình đăng nhập do App thiết kế
* App chỉ gọi các API của SSO để xác thực và lấy thông tin

**Bước 1:** App gọi API login của SSO để lấy ticketId xác thực

Link API Login

<http://10.15.24.74:8080/sso/login>

**Input:**

{

"appId": <ID bản ghi lấy từ danh mục khai báo ứng dụng của SSO>,

"authMethod": "JWT",

"password": <mật khẩu>,

"redirectUrl": "NULL",

"username": <tên đăng nhập>

}

**Output:**

{

"code": "API-000",

"paramCode": null,

"message": "Success",

"status": "SUCCESS",

"data": {

"redirectUrl": "NULL",

"serviceTicket": "9f485372-2b49-4608-a448-946a4200e606"

}

}

* serviceTicket: TicketID dùng để xác thực thông tin ở bước tiếp theo

**Bước 2:** Sử dụng TicketId ở bước trên để xác thực và lấy thông tin user, nhóm quyền, token/session đăng nhập (nếu có)

*Xem mục 2.1. API Validate TicketId (Tích hợp SSO qua Web SSO – Login)*

* 1. API các hệ thống thứ 3 cần cung cấp
     1. API đồng bộ User
* Mô tả: khi có thay đổi về thông tin user, hệ thống SSO sẽ thực hiện call api này để thêm mới/cập nhật thông tin user sang hệ thống thứ 3.
* Loại API: RESTful
* Method: POST
* Input:

[

{

"userId":{userId},

"userName":{userName},

"fullName":{fullName},

"status":{status},

"phone":{phone},

"fax":{fax},

"email":{email},

"address":{address},

"deptId":{deptId},

"positionId":{positionId},

"staffCode":{staffCode},

"sex":{sex},

"yearOfBirth":{yearOfBirth}

},

...

]

* + 1. API đồng bộ Nhóm quyền
* Mô tả: khi có thay đổi thông tin nhóm quyền, hệ thống SSO sẽ thực hiện gọi api này để thêm mới/cập nhật thông tin nhóm quyền sang hệ thống thứ 3.
* Loại API: RESTful
* Method: POST
* Input:

[

{

"groupId": {groupId},

"groupName": {groupName},

"parentGroupId": {parentGroupId},

"status": {status},

"description": {description}

},

...

]

* + 1. API đồng bộ Sơ đồ tổ chức
* Mô tả: khi có thay đổi thông tin Sơ đồ tổ chức, hệ thống SSO sẽ thực hiện gọi api này để thêm mới/cập nhật thông tin sơ đồ tổ chức sang hệ thống thứ 3.
* Loại API: RESTful
* Method: POST
* Input:

[

{

"orgId": {orgId},

"orgCode": {orgCode},

"orgName": {orgName},

"status": {status},

"description": {description},

"parentId": {parentId},

"address": {address},

"shortName": {shortName},

"startDate": {startDate},

"endDate": {endDate}

},

...

]

* + 1. API đồng bộ Phòng ban
* Mô tả: khi có thay đổi thông tin phòng ban, hệ thống SSO sẽ thực hiện gọi api này để thêm mới/cập nhật thông tin phòng ban sang hệ thống thứ 3.
* Loại API: RESTful
* Method: POST
* Input:

[

{

"deptId": {deptId},

"orgId": {orgId},

"code": {code},

"name": {name},

"shortName": {shortName},

"status": {status},

"startDate": {startDate},

"endDate": {endDate}

},

...

]

* + 1. API đồng bộ Chức danh
* Mô tả: khi có thay đổi thông tin chức danh, hệ thống SSO sẽ thực hiện gọi api này để thêm mới/cập nhật thông tin chức danh sang hệ thống thứ 3.
* Loại API: RESTful
* Method: POST
* Input:

[

{

"positionId": {positionId},

"positionCode": {positionCode},

"positionName": {positionName},

"description": {description},

"status": {status},

"orgId": {orgId},

"isManager": {isManager},

"parentId": {parentId}

},

...

]

* 1. API SSO cung cấp
     1. API lấy thông tin User
* Mô tả: Hệ thống SSO cung cấp API đồng bộ tài khoản để các hệ thống đồng bộ tài khoản của người dùng.
* URL: <http://10.15.24.74:9095/api/syncUsers>?userName=<USER\_NAME>&index=<INDEX>&size=<SIZE>
* Method: GET
* Input: <USER\_NAME> user muốn lấy thông tin, nếu lấy tất cả thì để trống.

<INDEX> vị trí bản ghi muốn lấy, nếu lấy tất thì để trống.

<SIZE> số lượng bản ghi muốn lấy, nếu lấy tất thì để trống.

* Output: Danh sách user trên hệ thống SSO theo format:

**{**

**"code": "API000",**

**"message": "Success",**

**"body": [**

**{**

**"userId": 147905,**

**"userName": "MINHND21",**

**"password": "",**

**"passwordExpireStatus": "2",**

**"fullName": "Nguyễn Đức Minh",**

**"priority": null,**

**"status": 1,**

**"phone": "0963 188 986",**

**"fax": null,**

**"email": "minhf9@gmail.com",**

**"address": null,**

**"lastChangePassword": "2021-03-22T17:00:00.000+0000",**

**"lastBlockDate": null,**

**"loginFailureCount": 0,**

**"deptId": 448,**

**"positionId": 358,**

**"staffCode": "302000000006853",**

**"sex": "M",**

**"yearOfBirth": 1985**

**},**

**…………**

**]**

**}**

* + 1. API lấy số lượng user
* Mô tả: Hệ thống SSO cung cấp API đếm số lượng user để các hệ thống lấy ra số lượng tài khoản người dùng.
* URL: <http://10.15.24.74:9095/api/countSyncUsers>?userName=<USER\_NAME>
* Method: GET
* Input: <USER\_NAME> user muốn lấy thông tin, nếu lấy tất cả thì để trống.
* Output: Số lượng user trên hệ thống SSO theo format:

**{**

**"code": "API000",**

**"message": "Success",**

**"body": 742**

**}**

* + 1. API lấy thông tin Nhóm quyền
* Mô tả: Hệ thống SSO cung cấp API đồng bộ nhóm quyền để các hệ thống tích hợp SSO đồng bộ dữ liệu nhóm quyền.
* URL: <http://10.15.24.74:9095/api/syncGroups>?appCode=<APP\_CODE>&index=<INDEX>&size=<SIZE>
* Method: GET
* Input: <APP\_CODE> mã ứng dụng cần lấy thông tin nhóm quyền

<INDEX> vị trí bản ghi muốn lấy, nếu lấy tất thì để trống.

<SIZE> số lượng bản ghi muốn lấy, nếu lấy tất thì để trống.

* Output: Danh sách tất cả nhóm quyền trên hệ thống SSO theo format:

**{**

**"code": "API000",**

**"message": "Success",**

**"body": [**

**{**

**"groupId": 3090,**

**"groupName": "ADMIN",**

**"parentGroupId": null,**

**"status": 1,**

**"description": "ADMIN"**

**},**

**…………**

**]**

**}**

* + 1. API lấy số lượng nhóm quyền
* Mô tả: Hệ thống SSO cung cấp API đếm số lượng nhóm quyền để các hệ thống lấy ra số lượng nhóm quyền.
* URL: <http://10.15.24.74:9095/api/countSyncGroups>?appCode=<APP\_CODE>
* Method: GET
* Input: <APP\_CODE> mã ứng dụng cần lấy thông tin nhóm quyền
* Output: Số lượng nhóm quyền trên hệ thống SSO theo format:

**{**

**"code": "API000",**

**"message": "Success",**

**"body": 6**

**}**

* + 1. API lấy thông tin Nhóm quyền và người dùng
* Mô tả: Hệ thống SSO cung cấp API đồng bộ nhóm quyền và người dùng để các hệ thống tích hợp SSO đồng bộ dữ liệu.
* URL: http://10.15.24.74:9095/api/infoGroupUser?appCode=<APP\_CODE>&index=<INDEX>&size=<SIZE>
* Method: GET
* Input: <APP\_CODE> mã ứng dụng cần lấy thông tin nhóm quyền.

<INDEX> vị trí bản ghi muốn lấy, nếu lấy tất thì để trống.

<SIZE> số lượng bản ghi muốn lấy, nếu lấy tất thì để trống.

* Output: Danh sách nhóm quyền và người dùng trên hệ thống SSO theo format:

**{**

**"code": "API000",**

**"message": "Success",**

**"body": [**

**{**

**"groupId": 3124,**

**"groupName": "HANX\_VPKG",**

**"userId": 134573,**

**"userName": "ADMIN",**

**"fullName": "Quản trị hệ thống",**

**"email": ""**

**},**

**……**

**]**

**}**

* + 1. API lấy số lượng nhóm quyền và người dùng
* Mô tả: Hệ thống SSO cung cấp API đếm số lượng nhóm quyền và người dùng của hệ thống SSO.
* URL: http://10.15.24.74:9095/api/countInfoGroupUser?appCode=<APP\_CODE>
* Method: GET
* Input: <APP\_CODE> mã ứng dụng cần lấy thông tin nhóm quyền.
* Output: Số lượng nhóm quyền và người dùng trên hệ thống SSO theo format:

**{**

**"code": "API000",**

**"message": "Success",**

**"body": 22**

**}**

* + 1. API lấy thông tin Sơ đồ tổ chức
* Mô tả: Hệ thống SSO cung cấp API đồng bộ sơ đồ tổ chức để các hệ thống tích hợp SSO đồng bộ dữ liệu.
* URL: http://10.15.24.74:9095/api/syncOrganizations?parentCode<parentCode>&index=<INDEX>&size=<SIZE>
* Method: GET
* Input: <parentCode> mã code của tổ chức cha, nếu lấy tất thì để trống.

<INDEX> vị trí bản ghi muốn lấy, nếu lấy tất thì để trống.

<SIZE> số lượng bản ghi muốn lấy, nếu lấy tất thì để trống.

* Output: Danh sách sơ đồ tổ chức trên hệ thống SSO theo format:

**{**

**"code": "API000",**

**"message": "Success",**

**"body": [**

**{**

**"children": null,**

**"orgId": 212,**

**"orgCode": "EVN",**

**"orgName": "EVN",**

**"status": 1,**

**"description": null,**

**"parentId": null,**

**"address": null,**

**"shortName": "EVN",**

**"startDate": "1989-12-31T16:00:00.000+0000",**

**"endDate": null**

**},**

**……**

**]**

**}**

* + 1. API lấy số lượng Sơ đồ tổ chức
* Mô tả: Hệ thống SSO cung cấp API đếm số lượng tổ chức trên hệ thống.
* URL: http://10.15.24.74:9095/api/countSyncOrganizations?parentCode<parentCode>
* Method: GET
* Input:<parentCode> mã code của tổ chức cha, nếu lấy tất thì để trống.
* Output: Danh sách sơ đồ tổ chức trên hệ thống SSO theo format:

**{**

**"code": "API000",**

**"message": "Success",**

**"body": 46**

**}**

* + 1. API lấy thông tin Phòng ban
* Mô tả: Hệ thống SSO cung cấp API đồng bộ phòng ban để các hệ thống tích hợp SSO đồng bộ dữ liệu.
* URL: http://10.15.24.74:9095/api/group\_position/get\_department?index=<INDEX>&size=<SIZE>
* Method: GET
* Input: <INDEX> vị trí bản ghi muốn lấy, nếu lấy tất thì để trống.

<SIZE> số lượng bản ghi muốn lấy, nếu lấy tất thì để trống.

* Output: Danh sách phòng ban trên hệ thống SSO theo format:

**{**

**"code": "API000",**

**"message": "",**

**"body": [**

**{**

**"deptId": 287,**

**"orgId": 293,**

**"code": "293000000001829",**

**"name": "Phòng Kỹ thuật và An toàn",**

**"shortName": "P04",**

**"status": 1,**

**"startDate": "2013-10-31T17:00:00.000+0000",**

**"endDate": null,**

**"strStartDate": "01/11/2013 00:00:00",**

**"strEndDate": ""**

**},**

**……**

**]**

**}**

* + 1. API lấy số lượng Phòng ban
* Mô tả: Hệ thống SSO cung cấp API lấy ra số lượng phòng ban trên hệ thống
* URL: <http://10.15.24.74:9095/api/group_position/count_get_department>
* Method: GET
* Input: N/A
* Output: Số lượng phòng ban trên hệ thống SSO theo format

**{**

**"code": "API000",**

**"message": "Success",**

**"body": 742**

**}**

* + 1. API lấy thông tin Chức danh
* Mô tả: Hệ thống SSO cung cấp API đồng bộ chức danh để các hệ thống tích hợp SSO đồng bộ dữ liệu.
* URL: http://10.15.24.74:9095/api/syncPositions?index=<INDEX>&size=<SIZE>
* Method: GET
* Input: <INDEX> vị trí bản ghi muốn lấy, nếu lấy tất thì để trống.

<SIZE> số lượng bản ghi muốn lấy, nếu lấy tất thì để trống.

* Output: Danh sách chức danh trên hệ thống SSO theo format:

**{**

**"code": "API000",**

**"message": "Success",**

**"body": [**

**{**

**"positionId": 295,**

**"positionCode": "282000000000138",**

**"positionName": "Công nhân bậc 1",**

**"description": "CD\_CD",**

**"status": 1,**

**"createDate": "2021-03-22T17:00:00.000+0000",**

**"orgId": 282,**

**"isManager": 0,**

**"parentId": 75**

**},**

**……**

**]**

**}**

* + 1. API lấy số lượng chức danh
* Mô tả: Hệ thống SSO cung cấp API đếm số lượng chức danh trên hệ thống SSO.
* URL: http://10.15.24.74:9095/api/countSyncPositions
* Method: GET
* Input: N/A
* Output: Số lượng chức danh trên hệ thống SSO theo format:

**{**

**"code": "API000",**

**"message": "Success",**

**"body": 2566**

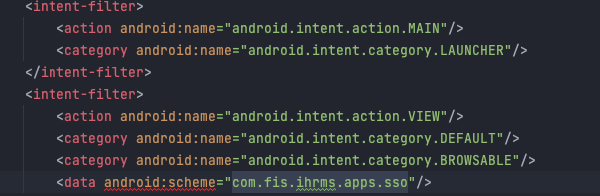
**}**

* 1. Khai báo URL Schemes cho Android và iOS
     1. Khai báo URL Schemes cho Android

Sửa file AndroidManifest.xml, thêm khai báo trong intent-filter

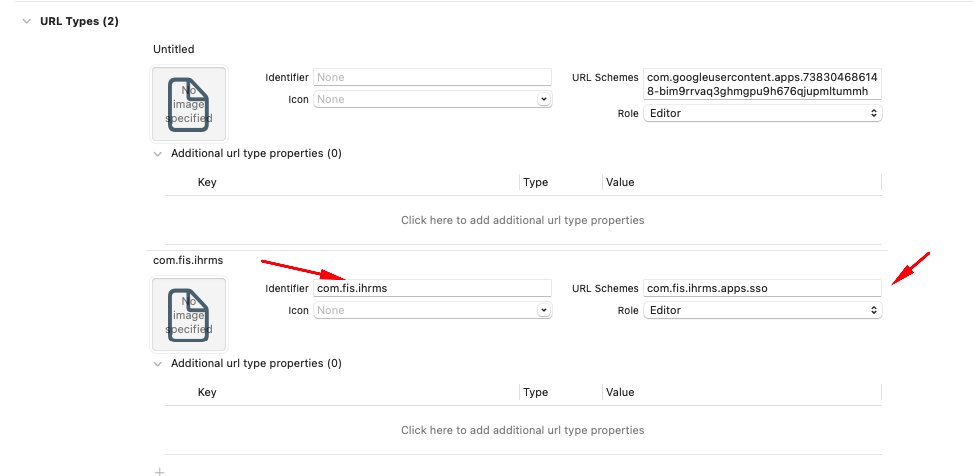
Nên khai báo Schemes bắt đầu bằng package để tránh gặp lỗi trùng Schemes khi cài đặt

Ví dụ: <data android:scheme="com.fis.ihrms.apps.sso"/>

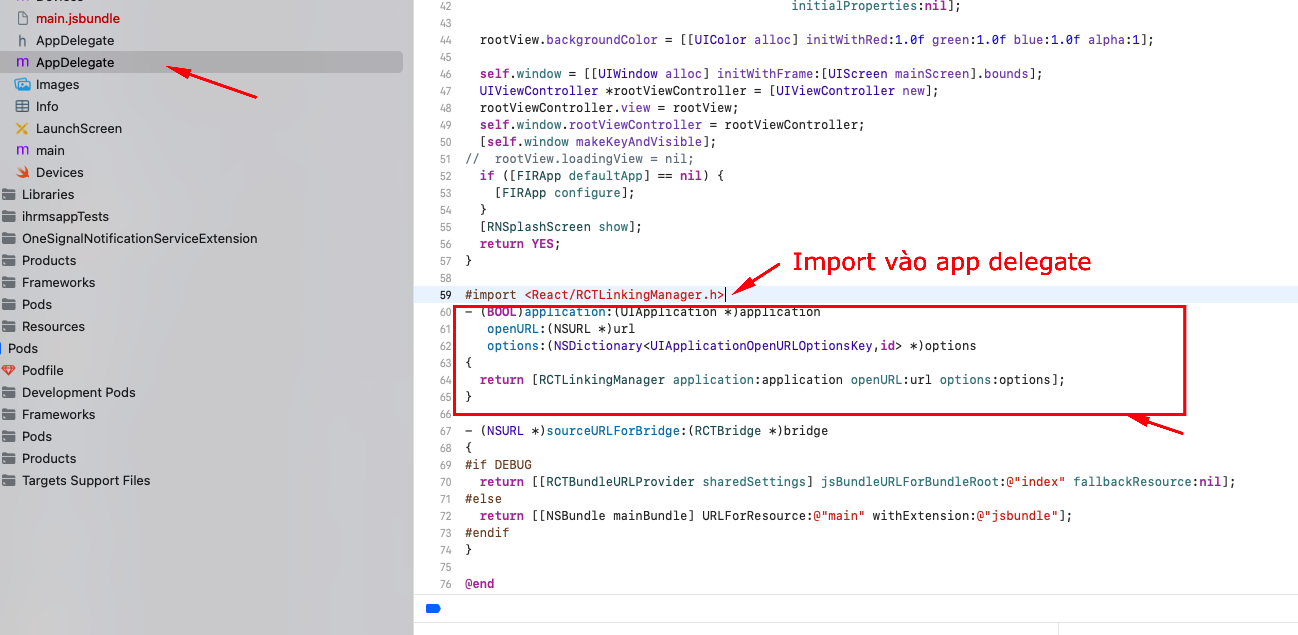


* + 1. Khai báo URL Schemes cho iOS bằng XCode
* Mở tab Info của project app, khai báo URL Schemes trong phần URL Types

Nên khai báo URL Schemes bắt đầu bằng Identifier để tránh gặp lỗi trùng Schemes khi cài đặt



* Bổ sung import vào App Delegate (đối với project React Native)



1. TÍCH HỢP HRMS
   1. Bảng đồng bộ Goldengate

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nhóm nghiệp vụ** | **Số lượng bảng** | **Tên bảng** | **Tần suất** |
| **Danh mục** | **67** | L\_BACLUONG | **Không cần Reatime** |
| 2 L\_BACLUONG\_TGGB |
| 3 L\_BANGLUONG |
| 4 L\_CONGVIEC |
| 5 L\_CVU\_TIEUBTOCT |
| 6 L\_DANTOC |
| 7 L\_DDQHUYEN |
| 8 L\_DDTTPHO |
| 9 L\_DEPARTMENT\_TYPE |
| 10 L\_DIEUKIEN\_LVIEC |
| 11 L\_DOANTHE |
| 12 L\_DOANTHE\_CVU |
| 13 L\_ENTITY |
| 14 L\_HOCHAM |
| 15 L\_HOCVI 1 |
| 6 L\_HOCVI\_TRINHDO\_MAP |
| 17 L\_HSNS\_GIAYTO |
| 18 L\_HSNS\_KIEUGIAYTO |
| 19 L\_KIEUDULIEU |
| 20 L\_KTHUONG |
| 21 L\_KTHUONG\_DIEUKIEN |
| 22 L\_KYLUAT |
| 23 L\_KYNANG\_LAMVIEC |
| 24 L\_LOAIQDINH |
| 25 L\_LYDOTAMNGUNG 2 |
| 6 L\_NGACHLUONG |
| 27 L\_NGANHKTE |
| 28 L\_NGANHNGHE |
| 29 L\_NGANHNGHE\_PLOAI |
| 30 L\_NGHECNKT |
| 31 L\_NGHECNKT\_NHOM |
| 32 L\_NGOAINGU |
| 33 L\_NHOMCDANH |
| 34 L\_NHOMNGANH |
| 35 L\_NHOMNGANH\_TDUONG |
| 36 L\_NN\_TRUOCTD |
| 37 L\_PHEPTOAN |
| 38 L\_PHUCAP |
| 39 L\_PHUCAP\_HESO |
| 40 L\_PHUONGAN\_CANDOINS |
| 41 L\_QHEGDINH |
| 42 L\_QUOCGIA |
| 43 L\_REGION STT TÊN BẢNG PHÂN HỆ |
| 44 L\_THONGTIN\_LLNS\_BSUNG |
| 45 L\_THONGTIN\_LLNS\_CAUHINH |
| 46 L\_TIEUCHI\_DGIA\_NS |
| 47 L\_TIMKIEM\_ENTITY |
| 48 L\_TIMKIEM\_QUERY |
| 49 L\_TIMKIEM\_TIEUTHUC |
| 50 L\_TIMKIEM\_TIEUTHUC\_NHOM |
| 51 L\_TINHTRANGNS |
| 52 L\_TINHTRANGNS\_LOAITT |
| 53 L\_TOCONGTAC\_PLOAI |
| 54 L\_TONGIAO |
| 55 L\_TPGDINH |
| 56 L\_TRINHDO |
| 57 L\_TRINHDO\_QLKTE |
| 58 L\_TRINHDONN |
| 59 L\_TRUONGDT |
| 60 L\_TRUONGDT\_NHOMT |
| 61 L\_VTRI\_CVIEC |
| 62 L\_VTRI\_DTAO |
| 63 L\_VTRI\_KYNANG |
| 64 L\_VTRICDANH |
| 65 L\_VTRICDANH\_TDUONG |
| 66 L\_VTRICDANH\_TDUONGEVN |
| 67 L\_XEPLOAI |
| **TỔ CHỨC** | 6 | S\_ORGANIZATION | Không cần Reatime |
| S\_ORGANIZATION | Không cần Reatime |
| ORGANIZATION\_SUBGROUP | Không cần Reatime |
| S\_ORGANIZATION\_TYPE | Không cần Reatime |
| S\_DEPARTMENT | Không cần Reatime |
| S\_DEPARTMENT\_TYPE | Không cần Reatime |
| **ĐÀO TẠO** | 6 | DT\_KQDAOTAO\_NS | Realtime |
| DT\_KQBOIDUONG\_NS | Realtime |
| T\_DANHMUCDT | Không cần Reatime |
| DT\_L\_HTHUCDTAO | Không cần Reatime |
| DT\_L\_HTHUC\_TOCHUC | Realtime |
| DT\_VANBANG\_FILE | Realtime |
| **LÝ LỊCH NHÂN SỰ** | 10 | NS\_ANH | Không cần Reatime |
| NS\_LLNS | Realtime |
| NS\_LLNS\_BOSUNG | Không cần Reatime |
| NS\_LLNS\_GIADINH | Không cần Reatime |
| NS\_FILEMAU | Realtime |
| NS\_GIAYTO\_HSNS | Không cần Reatime |
| 197 NS\_HSGIAYTOGOC\_FILE | Realtime |
| NS\_NGANHKTE | Không cần Reatime |
| NS\_NHOMNS | Không cần Reatime |
| NS\_NHOMNS\_NS | Không cần Reatime |
| **NS- LƯƠNG/PHỤ CẤP** | 4 | NS\_DANHSACH\_LUONG | Không cần Reatime |
| NS\_HDLDONG |  |
| NS\_LUONG |  |
| NS\_PHUCAP |  |
| **NS- QUÁ TRÌNH LÀM VIỆC** | 20 | NS\_NUOCNGOAI | Realtime |
| NS\_DANHSACH\_NUOCNGOAI | Realtime |
| NS\_DDTCHUYEN | Realtime |
| NS\_DDTCHUYEN\_NHAN | Realtime |
| NS\_DANHSACH\_BONHIEM | Không cần Reatime |
| NS\_DANHSACH\_BONHIEMLAI | Không cần Reatime |
| NS\_DANHSACH\_BONHIEMMOI | Không cần Reatime |
| NS\_DANHSACH\_DIEUDONG | Không cần Reatime |
| NS\_DANHSACH\_HDLD | Không cần Reatime |
| NS\_HDLDONG\_FILEMAU | Realtime |
| NS\_HDLDONG\_THAMSO | Realtime |
| NS\_CAPTRENQLY | Không cần Reatime |
| NS\_CHUCVU | Realtime |
| NS\_CVUDTHE | Realtime |
| NS\_DAIDIENCP | Không cần Reatime |
| NS\_HOSONANGLUC | Realtime |
| NS\_QTLAMVIEC | Realtime |
| NS\_QTLAMVIEC\_TTQTCT | Realtime |
| NS\_QTLVIEC\_KNGHIEM | Realtime |
| NS\_DAIDIENCP\_DONVI | Không cần Reatime |
| **NS - KHEN THƯỞNG/KỶ LUẬT** | 7 | NS\_DANHSACH\_KTHUONG | Realtime |
| NS\_DANHSACH\_KYLUAT | Realtime |
| NS\_KTHUONG | Realtime |
| NS\_KYLUAT | Realtime |
| NS\_DGIA\_CTIET | Realtime |
| NS\_DGIA\_KY | Realtime |
| NS\_DGIA\_THOP | Realtime |
| **NS-QUYETDINH** | 3 | NS\_HDNGHIVIEC | Realtime |
| NS\_QDNDUNG | Realtime |
| NS\_QDNDUNG\_FILE | Realtime |
| **NS - Khác** | 26 | NS\_HOACHDINH\_CHITIET | Không cần Reatime |
| NS\_HOACHDINH\_NGUONNL | Không cần Reatime |
| NS\_DETAIKH | Không cần Reatime |
| NS\_L\_BAOHOLD | Không cần Reatime |
| NS\_L\_BAOHOLD\_TIEUCHUAN | Không cần Reatime |
| NS\_BAOHOLD | Không cần Reatime |
| NS\_L\_CAPDETAIKH | Không cần Reatime |
| NS\_L\_DETAIKH | Không cần Reatime |
| NS\_L\_TAINANLD\_MUCDO | Không cần Reatime |
| NS\_L\_TAINANLD\_NGUYENNHAN | Không cần Reatime |
| NS\_L\_VITRIDETAIKH | Không cần Reatime |
| NS\_PHONGTO | Không cần Reatime |
| NS\_QHOACH | Không cần Reatime |
| NS\_QHOACH\_CAPTRENQLY | Không cần Reatime |
| NS\_QHOACH\_GIAIDOAN | Không cần Reatime |
| NS\_QHOACH\_LGIAIDOAN | Không cần Reatime |
| NS\_SOHIEU | Realtime |
| NS\_STT | Không cần Reatime |
| NS\_TAINANLD | Không cần Reatime |
| NS\_THUVIEC | Không cần Reatime |
| NS\_TIEUBAN\_TOCTAC | Không cần Reatime |
| NS\_TIEUBAN\_TOCTAC\_DSNS | Không cần Reatime |
| NS\_TIMKIEM\_DSACHTK | Không cần Reatime |
| NS\_TIMKIEM\_DSACHTK\_NSU | Không cần Reatime |
| NS\_TIMKIEM\_TIEUTHUC\_1 | Không cần Reatime |
| NS\_GHICHU | Realtime |

* 1. Tiến trình đồng bộ thông tin từ bảng nguồn sang Schema iHRMS

Dữ liệu đẩy sang schema từ bảng nguồn đồng bộ từ Goldengate sang schema iHRMS cần đảm bảo thông tin theo mô tả các API sau. Về giải pháp các thức xử lý dev sẽ cân nhắc xử lý

* + 1. Thông tin Sơ đồ tổ chức (ORGANIZATION)
* Mô tả: Hệ thống HRMS cung cấp API để SSO gọi khi cần lấy thông tin sơ đồ tổ chức.
* Loại API: RESTful
* Method: GET
* Input: <UPDATE\_ TIME > : thời điểm lấy dữ liệu, định dạng: yyyy-MM-dd HH:mm:ss
  + UPDATE\_ TIME = null: lấy toàn bộ dữ liệu sơ đồ tổ chức
  + UPDATE\_ TIME != null: lấy dữ liệu sơ đồ tổ chức từ thời điểm truyền vào
* Output: danh sách sơ đồ tổ chức theo format

[

{

"orgId": {orgId},

"orgCode": {orgCode},

"orgName": {orgName},

"status": {status}, //Trạng thái: 0 – hết hiệu lực, 1- Hiệu lực

"description": {description},

"parentId": {parentId},

"address": {address},

"shortName": {shortName},

"Tel": {Tel},// số điện thoại liên hệ của tổ chức

"OrgLevel": { OrgLevel },// cấp độ của tổ chức

"startDate": {startDate}, //Format: yyyy-MM-dd HH:mm:ss

"endDate": {endDate} //Format: yyyy-MM-dd HH:mm:ss

"Status": {Status} //1: hiệu lực; 0: hết hiệu lực

},

...

]

* + 1. Thông tin Phòng ban
* Mô tả: Hệ thống HRMS cung cấp API để SSO gọi khi cần lấy thông tin phòng ban.
* Loại API: RESTful
* Method: GET
* Input: <UPDATE\_ TIME> : thời điểm lấy dữ liệu, định dạng: yyyy-MM-dd HH:mm:ss
  + UPDATE\_ TIME = null: lấy toàn bộ dữ liệu phòng ban
  + UPDATE\_ TIME != null: lấy dữ liệu phòng ban từ thời điểm truyền vào
* Output: danh sách phòng ban theo format

[

{

"deptId": {deptId},

"orgId": {orgId},

"name": {name},

"shortName": {shortName},

"status": {status}, //Trạng thái: 0 – hết hiệu lực, 1- Hiệu lực

"startDate": {startDate}, //Format: yyyy-MM-dd HH:mm:ss

"endDate": {endDate} //Format: yyyy-MM-dd HH:mm:ss

},

...

]

* + 1. Thông tin Chức danh
* Mô tả: Hệ thống HRMS cung cấp API để iHRMS gọi khi cần lấy thông tin chức danh.
* Loại API: RESTful
* Method: GET
* Input: <UPDATE\_TIME> : thời điểm lấy dữ liệu, định dạng: yyyy-MM-dd HH:mm:ss
  + UPDATE\_TIME = null: lấy toàn bộ dữ liệu chức danh
  + UPDATE\_TIME != null: lấy dữ liệu chức danh từ thời điểm truyền vào
* Output: danh sách chức danh theo format

[

{

"positionId": {positionId},// mã vị trí chức danh

"positionName": {positionName},

"description": {description},

"status": {status}, //Trạng thái: 0 – hết hiệu lực, 1- Hiệu lực

"orgId": {orgId},

"isManager": {isManager},

"parentId": {parentId}

},

...

]

* + 1. Hồ sơ nhân sự - Thông tin cá nhân => NS\_LLNS
* Mô tả: Hệ thống HRMS cung cấp API để SSO gọi khi cần lấy thông tin nhân sự.
* Loại API: RESTful
* Method: GET
* Input: <UPDATE\_ TIME > : thời điểm lấy dữ liệu, định dạng: yyyy-MM-dd HH:mm:ss
  + UPDATE\_ TIME = null: lấy toàn bộ dữ liệu nhân sự
  + UPDATE\_ TIME != null: lấy dữ liệu nhân sự từ thời điểm truyền vào
* Output: thông tin cơ bản theo format

[

{

"staffCode":{staffCode}, //Mã nhân viên

"userName":{userName}, //tên tài khoản

"fullName":{fullName},// Tên nhân viên

“shortName”{Shortname},//Bí danh

"National":{National},// Quốc tịch

"Nation":{Nation},// dân tộc

"Religion":{Religion},// tôn giáo

"TPBT":{TPBT},// thành phần bản thân

"TPGĐ":{TPGĐ},// thành phần gia đình

"GĐCS":{GĐCS},// Gia đình chính sách

"SoBHXH":{SoBHXH},// Số sổ bảo hiểm xã hội

"SoBHYT":{SoBHXH},// Số sổ bảo hiểm y te

"email":{email},

"phone":{phone},// số điện thoại

"IDcard":{IDcard},// chứng minh thư,CCCD

"Idcard\_Date":{IDcard},// ngày cấp CMT

"Province\_code\_1":{…},//Nơi sinh --- mã tỉnh

"District\_code\_1":{…}//Nơi sinh - quận(huyện

"NS\_detail":{NS\_detail},// thông tin địa chỉ chi tiết nơi sinh

"Province\_codde\_2":{… },// Quê quán --- ID tp(tỉnh)-

"District\_code\_2":{…}// Quê quán - quận(huyện

"QQ\_detail":{QQ\_detail},*// thông tin chi tiết số nhà nhà phần quê quán*

"Province\_codde\_3":{… },// Hộ khẩu --- ID tp(tỉnh)-

"District\_code\_3":{…}// Hộ khẩu - quận(huyện "HK\_detail":{HK\_detail},// thông tin chi tiết số nhà, tổ dân phố của địa chỉ hộ khẩu

"TT\_ADSS":{TT\_ADSS},*// Mã khu vực chỗ ở hiện tại --- ID ghep tp(tỉnh)-quận(huyện)-phường(xã) --- Tên khu vực hành chính được quản lý trên danh mục khu vực*

"TT\_detail":{TT\_detail},// thông tin chi tiết số nhà, tổ dân phố

"sex":{sex},// giới tính

"yearOfBirth":{yearOfBirth},// ngày sinh

"deptId":{deptId}, //ID phòng ban hiện tại của nhân viên

"positionId":{positionId} //ID chức danh hiện tại của nhân viên

"start\_date":{ start\_date },// ngày vào đơn vị

"begin\_date":{ begin\_date },// ngày vào đơn vị ký HĐLĐ

“Contract”:{contract},//Loại hợp đồng lao động của nhân viên hiện tại

“Job”:{job}// Nghề CNKT

"anh\_ns":{anh\_ns} //Ảnh của nhân viên

"status":{status}, //Trạng thái: 1- hiệu lực/0 – Nghỉ việc

"updated\_account": {…}, //Tài khoản thực hiện

"updated\_date": {…}, //Ngày thực hiện

},

...

]

* + 1. Hồ sơ nhân sự - thông tin nhân thân. => NS\_LLNS\_GIADINH , NS\_LLNS\_BOSUNG, NS\_NGANHKTE
* Mô tả: Hệ thống HRMS cung cấp API để iHRMS gọi khi cần lấy thông tin nhân thân
* Loại API: RESTful
* Method: GET
* Input: <UPDATE\_ TIME > : thời điểm lấy dữ liệu, định dạng: yyyy-MM-dd HH:mm:ss
  + UPDATE\_ TIME = null: lấy toàn bộ dữ liệu nhân sự
  + UPDATE\_ TIME != null: lấy dữ liệu nhân sự từ thời điểm truyền vào
* Output: thông tin nhân thân theo format

[

{

"staffCode":{staffCode}, //Mã nhân viên

"fullName":{…}, //Họ và tên Người thân

"type":{…}, //Quan hệ (bố, mẹ, …)

"yearOfBirth":{staffCode}, //Ngày sinh

"sex":{…}, //Giới tính

"email":{…}, //địa chỉ email

"phone":{…}, //Số điện thoại

"IDcard":{IDcard},// chứng minh thư,CCCD

"Idcard\_Date":{IDcard},// ngày cấp CMT

},

...

]

* + 1. Hồ sơ nhân sự - Hình thức khen thưởng => NS\_KTHUONG, NS\_KYLUAT
* Mô tả: Hệ thống HRMS cung cấp API để iHRMS gọi khi cần lấy thông tin khen thưởng kỷ luật của nhân sự
* Loại API: RESTful
* Method: GET
* Input: <UPDATE\_ TIME > : thời điểm lấy dữ liệu, định dạng: yyyy-MM-dd HH:mm:ss
  + UPDATE\_ TIME = null: lấy toàn bộ dữ liệu nhân sự
  + UPDATE\_ TIME != null: lấy dữ liệu nhân sự từ thời điểm truyền vào
* Output: thông tin khen thưởng theo format

[

{

"staffCode":{staffCode}, //Mã nhân viên

"DecNO":{DecNo}, //số quyết định khen thưởng

"DecDate":{DecDate},// Ngày quyết định

"Content":{content},// Nội dung khen thưởng/kỷ luật

"LoaiKT":{LoaiKT},// Hình thức khen thưởng

"YearKT":{YearKT},// Năm khen thưởng

"file":{File},// file đính kèm của quyết định

"updated\_account": {…}, //Tài khoản thực hiện

"updated\_date": {…}, //Ngày thực hiện

},

...

]

* + 1. Hồ sơ nhân sự - hình thức kỷ luật, vi phạm =>NS\_KYLUAT
* Mô tả: Hệ thống HRMS cung cấp API để iHRMS gọi khi cần lấy thông tin khen thưởng kỷ luật của nhân sự
* Loại API: RESTful
* Method: GET
* Input: <UPDATE\_ TIME > : thời điểm lấy dữ liệu, định dạng: yyyy-MM-dd HH:mm:ss

UPDATE\_ TIME = null: lấy toàn bộ dữ liệu nhân sự

UPDATE\_ TIME != null: lấy dữ liệu nhân sự từ thời điểm truyền vào

* Output: thông tin kỷ luật format

[

{

"staffCode":{staffCode}, //Mã nhân viên

"DecNO":{DecNo}, //số quyết định kỷ luật

"DecDate":{DecDate},// Ngày quyết định

“Signer”:{signer},// người ký quyết định

"Content":{content},// Nội dung /kỷ luật

"Reason":{Reason},// lý do kỷ luật

"LoaiKL":{LoaiKT},// Hình thức kỷ luật

"Stardate":{Stardate},// Ngày hiệu lực áp dụng kỷ luật

"Enddate” :{Enđate},// Ngày kết thúc áp dụng kỷ luật

"Amount":{Amount},// mức phạt đền bù

"file":{File},// file đính kèm của quyết định kỷ luật

"updated\_account": {…}, //Tài khoản thực hiện

"updated\_date": {…}, //Ngày thực hiện

},

...

]

* + 1. Hồ sơ nhân sự - chế độ phụ cấp, phúc lợi => NS\_PHUCAP
* Mô tả: Hệ thống HRMS cung cấp API để iHRMS gọi khi cần lấy thông tin phụ cấp phúc lợi
* Loại API: RESTful
* Method: GET
* Input: <UPDATE\_ TIME > : thời điểm lấy dữ liệu, định dạng: yyyy-MM-dd HH:mm:ss
  + UPDATE\_ TIME = null: lấy toàn bộ dữ liệu nhân sự
  + UPDATE\_ TIME != null: lấy dữ liệu nhân sự từ thời điểm truyền vào
* Output: thông tin phụ cấp theo format

[

{

"staffCode":{staffCode}, //Mã nhân viên

"DecNO":{DecNo}, //số quyết định phụ cấp

"DecDate":{DecDate},// Ngày quyết định

“Signer”:{signer},// người ký quyết định

"Content":{content},// Nội dung liên quan cập nhật phụ cấp

"Status":{Status},// 1: đang hưởng, 0: không hưởng trình trạng hưởng phụ cấp

"LoaiPC":{LoaiKT},// Loại phụ cấp

"HS":{HS,// Hệ số hưởng phụ cấp

"amount” :{amount},// Phụ cấp tiền mặt

"Stardate":{Stardate},// Ngày hiệu lực áp dụng phụ cấp

"Enddate” :{Enđate},// Ngày kết thúc áp dụng phụ cấp

"Note” :{note},// ghi chú

"file":{File},// file đính kèm của quyết định kỷ luật

"updated\_account": {…}, //Tài khoản thực hiện

"updated\_date": {…}, //Ngày thực hiện

},

...

]

* + 1. Hồ sơ nhân sự - thông tin cấp bậc lương => NS\_LUONG
* Mô tả: Hệ thống HRMS cung cấp API để iHRMS gọi khi cần lấy thông tin cấp bậc lương của nhân sự
* Loại API: RESTful
* Method: GET
* Input: <UPDATE\_ TIME > : thời điểm lấy dữ liệu, định dạng: yyyy-MM-dd HH:mm:ss
  + UPDATE\_ TIME = null: lấy toàn bộ dữ liệu nhân sự
  + UPDATE\_ TIME != null: lấy dữ liệu nhân sự từ thời điểm truyền vào
* Output: thông tin lương theo format

[

{

"staffCode":{staffCode}, //Mã nhân viên

"DecNO":{DecNo}, //số quyết định về lương

"DecDate":{DecDate},// Ngày quyết định

“Signer”:{signer},// người ký quyết định

"Content":{content},// Nội dung liên quan cập nhật lương

"LK":{LK},//Lương khoán

"TL":{TL},// Thang(bảng) lương

"BL":{BL},// bậc lương

"MaNG” :{MaNG},// Mã ngạch lương

"HS":{HS},// Hệ số lương

"HSBL” :{HSBL},// hệ số bảo lưu

"Tyle”:{tyle}},// tỉ lệ thưởng

"Status":{status},// 1: là lương hiện hưởng, 0: không phải lương hiện hưởng

"NgayTL":{NgayTL},// Mốc tính tăng lương

"NextDate":{NextDate},// Thời gian tăng lương lần sau

"Startdate”:{Enđate},// Ngày hiệu lực áp dụng thông tin lương

"Enddate”:{Enđate},// Ngày kết thúc áp dụng thông tin lương

"Note” :{note},// ghi chú

"file":{File},// file đính kèm của quyết định thông tin lương

"updated\_account": {…}, //Tài khoản thực hiện

"updated\_date": {…}, //Ngày thực hiện

},

...

]

* + 1. Hồ sơ nhân sự - HĐLĐ
* Mô tả: Hệ thống HRMS cung cấp API để iHRMS gọi khi cần lấy thông tin hợp đồng lao động của nhân sự
* Loại API: RESTful
* Method: GET
* Input: <UPDATE\_ TIME > : thời điểm lấy dữ liệu, định dạng: yyyy-MM-dd HH:mm:ss
  + UPDATE\_ TIME = null: lấy toàn bộ dữ liệu nhân sự
  + UPDATE\_ TIME != null: lấy dữ liệu nhân sự từ thời điểm truyền vào
* Output: danh sách nhân sự theo format

[

{

"staffCode":{staffCode}, //Mã nhân viên

"DecNO":{DecNo}, //số quyết định HĐLD

"DecDate":{DecDate},// Ngày quyết định

"signer":{signer}, //người ký quyết định

"file":{file},// file attach quết định

"LoaiHD":{LoaiHĐ}, //Loại hợp đồng

"CV":{CV}, //nội dung công việc

"NgayHD":{NgayHD},// ngày HĐ

"NgayHH":{NgayHH},// ngày hết hạn HĐ

“Status”{Status},//1: Hiệu lực, 0: hết hiệu lực hợp đồng

"updated\_account": {…}, //Tài khoản thực hiện

"updated\_date": {…}, //Ngày thực hiện

},

...

]

* + 1. Thông tin Dữ liệu Nhân sự giảm
* Mô tả: Hệ thống HRMS cung cấp API để iHRMS gọi khi cần lấy thông tin về dữ liệu Nhân sự giảm
* Loại API: RESTful
* Method: GET
* Input: <UPDATE\_ TIME > : thời điểm lấy dữ liệu, định dạng: yyyy-MM-dd HH:mm:ss

UPDATE\_ TIME = null: lấy toàn bộ dữ liệu sơ đồ tổ chức

UPDATE\_ TIME != null: lấy dữ liệu sơ đồ tổ chức từ thời điểm truyền vào

* Output: danh sách dữ liệu theo format

[

{

"ID": {ID}, //Mã ID của bản ghi

"staffCode":{staffCode}, //Mã nhân viên

"orgID": {orgID}, //Tổ chức tại thời điểm nghỉ

"depID": {depID}, //Phòng ban tại thời điểm nghỉ

"DecideCode": {…}, //Mã quyết định

"signer\_staffCode": {…}, //Người ký

"signer\_position\_id": {…}, //Chức vụ người ký

"sign\_date": {dd/mm/yyyy}, //Ngày ký

"description": {description}, //Nội dung

"rest\_date": {dd/mm/yyyy}, //Ngày nghỉ

"rest\_type": {…}, //Kiểu nghỉ: Chấm dứt HĐLĐ, Thuyên chuyển nội bộ, Nghỉ hưu (3 kiểu nghỉ)

"subsidize": {5000000}, //Tiền trợ cấp

"compensation": {5000000}, //Tiền đền bù

"reason": {…}, //Lý do nghỉ việc

"file": {…}, //1 file nén của các tài liệu

"updated\_account": {…}, //Tài khoản thực hiện

"updated\_date": {…}, //Ngày thực hiện

},

...

]

* + 1. Thông tin Dữ liệu Đào tạo dài hạn, ngắn hạn
* Mô tả: Hệ thống HRMS cung cấp API để iHRMS gọi khi cần lấy thông tin về bằng cấp chứng chỉ của CBNV.
* Loại API: RESTful
* Method: GET
* Input: <UPDATE\_ TIME > : thời điểm lấy dữ liệu, định dạng: yyyy-MM-dd HH:mm:ss
  1. UPDATE\_ TIME = null: lấy toàn bộ dữ liệu sơ đồ tổ chức
  2. UPDATE\_ TIME != null: lấy dữ liệu sơ đồ tổ chức từ thời điểm truyền vào
* Output: danh sách dữ liệu theo format

[

{

"cerfiticate\_ID": {ID}, //Mã ID của bản ghi chứng chỉ

"staffCode":{staffCode}, //Mã nhân viên

"cerfiticate\_type":{…}, //DH = Dài hạn; NH = Ngắn hạn

"training\_school": {…}, //Trường đào tạo, có danh mục

"brand\_of\_knowledge": {…}, //Ngành học

"training\_subject": {…}, //nội dung học (ngắn hạn)

"cerfiticate\_name": {…}, //tên chứng chỉ (ngắn hạn)

"cerfiticate\_no": {…}, //số chứng chỉ (ngắn hạn)

"cerfiticate\_date": {…}, //Ngày cấp (ngắn hạn)

"cerfiticate\_expire": {…}, //Ngày hết hạn CC (ngắn hạn)

"qualification": {…}, //Học vị: Giáo sư/Phó giáo sư

"degree": {…}, //Kỹ sư, cử nhân

"level": {…}, //Loại văn bằng: Giỏi, khá, …

"training\_method ": {dd/mm/yyyy}, //Tại chức, chính quy

"similar\_brand": {…}, //Nhóm ngành tương đương

"main\_specialize\_type": {…}, //Là chuyên môn chính: 1/0

"foreign\_type": {…}, //Văn bằng ngoại ngữ: 1/0

"submit\_type": {…}, //Đã nộp chứng chỉ: 1/0

"graduate\_year": {yyyy}, //Năm tốt nghiệp

"training\_file": {…}, //1 file nén của các tài liệu

"updated\_account": {…}, //Tài khoản thực hiện

"updated\_date": {…}, //Ngày thực hiện

},

]

* + 1. Thông tin Dữ liệu Chi phí đào tạo
* Mô tả: Hệ thống HRMS cung cấp API để iHRMS gọi khi cần lấy thông tin về bằng cấp chứng chỉ của CBNV.
* Loại API: RESTful
* Method: GET
* Input: <UPDATE\_ TIME > : thời điểm lấy dữ liệu, định dạng: yyyy-MM-dd HH:mm:ss
  1. UPDATE\_ TIME = null: lấy toàn bộ dữ liệu sơ đồ tổ chức
  2. UPDATE\_ TIME != null: lấy dữ liệu sơ đồ tổ chức từ thời điểm truyền vào
* Output: danh sách dữ liệu theo format

[

{

"cerfiticate\_ID": {ID}, //Mã ID của bản ghi chứng chỉ

"country\_type": {…}, //1=Nước ngoài

"country": {..}, //Tên nước

"training\_from": {dd/mm/yyyy}, // Thời gian đào tạo

"training\_to": {dd/mm/yyyy}, //Thời gian đào tạo

"training\_subject": {..}, //Thuộc danh mục đào tạo

"fee\_type": {..}, //1 = Đơn vị trả phí;

"fee\_percentage": {..}, //Tỷ lệ tiền mà đơn vị trả phí

"fee ": {..}, //Số tiền mà đơn vị trả phí

"commit\_type": {..}, //1=Có cam kết

"commit\_month": {..}, //Số tháng cam kết

"training\_time\_type": {..}, //1 = Đào tạo trong giờ làm việc

"decide\_no": {…}, //Số quyết định

"signer": {dd/mm/yyyy }, //Người ký

"sign\_date": {dd/mm/yyyy }, //Ngày ký

"position\_id": {dd/mm/yyyy }, //Chức vụ

"decide\_file": {…}, //1 file nén của các tài liệu

"description": {…}, //Mô tả

"update\_account": {…}, //Tài khoản thực hiện

"update\_date": {…}, //Ngày thực hiện

},

]

* + 1. Hồ sơ nhân sự - quá trình đi nước ngoài
* Mô tả: Hệ thống HRMS cung cấp API để iHRMS gọi khi cần lấy thông tin đào tạo bồi dưỡng
* Loại API: RESTful
* Method: GET
* Input: <UPDATE\_ TIME > : thời điểm lấy dữ liệu, định dạng: yyyy-MM-dd HH:mm:ss
  + UPDATE\_ TIME = null: lấy toàn bộ dữ liệu nhân sự
  + UPDATE\_ TIME != null: lấy dữ liệu nhân sự từ thời điểm truyền vào
* Output: thông tin đào tạo ngắn hạn theo format

[

{

"staffCode":{staffCode}, //Mã nhân viên

"DecNO":{DecNo}, //số quyết định đi nước ngoài

"DecDate":{DecDate},// Ngày quyết định

"signer":{signer}, //người ký quyết định => nằm trên bảng NS\_QĐ\_nộidung

"file":{file},// file attach quết định => trên bảng NS\_QĐ\_nộidung\_file

"NoiD":{NoiD}, //nơi đến

"StartDate":{NgayHD},// ngàg bắt đầu

"endDate":{NgayHH},// ngày kết thúc

“amount”:{amount},//kinh phí (vnđ)

“lý do”:{lý do},//lý do

"updated\_account": {…}, //Tài khoản thực hiện

"updated\_date": {…}, //Ngày thực hiện

},

...

]

* + 1. Hồ sơ nhân sự - Thông tin đoàn thể
* Mô tả: Hệ thống HRMS cung cấp API để iHRMS gọi khi cần lấy thông tin đoàn thể
* Loại API: RESTful
* Method: GET
* Input: <UPDATE\_ TIME > : thời điểm lấy dữ liệu, định dạng: yyyy-MM-dd HH:mm:ss
  + UPDATE\_ TIME = null: lấy toàn bộ dữ liệu nhân sự
  + UPDATE\_ TIME != null: lấy dữ liệu nhân sự từ thời điểm truyền vào
* Output: thông tin đoàn thể theo format

[

{

"staffCode":{staffCode}, //Mã nhân viên

"DecNO":{DecNo}, //số quyết định HĐLD

"DecDate":{DecDate},// Ngày quyết định

"signer":{signer}, //người ký quyết định

"Content":{content}, //Nội dung

"file":{file},// file attach quết định

"LoaiDT":{LoaiDT}, //Loại đoàn thể

"CV":{CV}, //chức vụ

"CVCN":{CVCN}, // chức vụ cao nhất từng năm giữ

"CC":{Cc}, // 1: chuyên trách; 0: không

"StartDate":{StartDate},// ngày bắt đầu

"EndDate":{EndDate},// ngày kết thúc

“note”:{note},//ghi chú

"updated\_account": {…}, //Tài khoản thực hiện

"updated\_date": {…}, //Ngày thực hiện

},

...

]

* + 1. Hồ sơ nhân sự - Quyết định điều đồng
* Mô tả: Hệ thống HRMS cung cấp API để iHRMS gọi khi cần lấy thông tin quyết định điều động
* Loại API: RESTful
* Method: GET
* Input: <UPDATE\_ TIME > : thời điểm lấy dữ liệu, định dạng: yyyy-MM-dd HH:mm:ss
  + UPDATE\_ TIME = null: lấy toàn bộ dữ liệu nhân sự
  + UPDATE\_ TIME != null: lấy dữ liệu nhân sự từ thời điểm truyền vào
* Output: danh sách nhân sự theo format

[

{

"staffCode":{staffCode}, //Mã nhân viên

"DecNO":{DecNo}, //số quyết định HĐLD

"DecDate":{DecDate},// Ngày quyết định

"signer":{signer}, //người ký quyết định

"Content":{content}, //Nội dung

"file":{file},// file attach quết định

"TuDvi":{TuDvi}, //từ đơn vị -- lấy thông tin mã đơn vị

"BPdi":{BPdi}, //từ bộ phần -- lấy thông tin mã phòng ban

"Status1":{Status1}, // 1: chuyển trong nganh, 2: chuyển ngoài ngành

"Status2":{Status2}, // 1: ko chấm dứt HĐ, 2: có Chấm dứt hD

"DviDen":{DviDen}, //từ đơn vị -- lấy thông tin mã đơn vị

"BPDen":{BPDen}, //từ bộ phần -- lấy thông tin mã phòng ban

"CDM":{CDM}, // chức danh mới

"TGBN":{TGBN}, // thời gian bổ nhiệm

"StartDate":{StartDate},// Ngày hiệu lực

"lydo":{lydo},// lý do

“status3”:{status3},//1: tạm thời biệt phái, 0: không

"EndDate":{EndDate},// Ngày kết thúc

"updated\_account": {…}, //Tài khoản thực hiện

"updated\_date": {…}, //Ngày thực hiện

},

...

]

* + 1. Hồ sơ nhân sự - Quyết định bổ nhiệm
* Mô tả: Hệ thống HRMS cung cấp API để iHRMS gọi khi cần lấy thông tin quyết định điều động
* Loại API: RESTful
* Method: GET
* Input: <UPDATE\_ TIME > : thời điểm lấy dữ liệu, định dạng: yyyy-MM-dd HH:mm:ss
  + UPDATE\_ TIME = null: lấy toàn bộ dữ liệu nhân sự
  + UPDATE\_ TIME != null: lấy dữ liệu nhân sự từ thời điểm truyền vào
* Output: danh sách nhân sự theo format

[

{

"staffCode":{staffCode}, //Mã nhân viên

"DecNO":{DecNo}, //số quyết định HĐLD

"DecDate":{DecDate},// Ngày quyết định

"signer":{signer}, //người ký quyết định

"Content":{content}, //Nội dung

"file":{file},// file attach quết định

"loaiQD":{loaiQD}, //loại quyết định

"CV":{CV}, //chức vụ

"Dvi":{Dvi}, //từ đơn vị -- lấy thông tin mã đơn vị

"BP":{BP}, // Bộ phận - -- lấy thông tin mã phòng ban

"Status":{Status}, // 1:Chức vụ chính, 2: chức cụ kiêm nhiệm

"StartDate":{StartDate},// Ngày hiệu lực

"TGBN":{TGBN},// thời gian bổ nhiệm

"EndDate":{EndDate},// Ngày kết thúc

"PC":{PC},// thông tin phụ cấp hưởng

"HS”:{HS},// hệ số phụ cấp

"amount”:{amount},// mức tiền

"updated\_account": {…}, //Tài khoản thực hiện

"updated\_date": {…}, //Ngày thực hiện

},

...

]

* + 1. Hồ sơ nhân sự - file giấy tờ gốc nhân sự
* Mô tả: Hệ thống HRMS cung cấp API để iHRMS gọi khi cần lấy thông tin file giấy tờ gốc của nhân sự
* Loại API: RESTful
* Method: GET
* Input: <UPDATE\_ TIME > : thời điểm lấy dữ liệu, định dạng: yyyy-MM-dd HH:mm:ss
  + UPDATE\_ TIME = null: lấy toàn bộ dữ liệu nhân sự
  + UPDATE\_ TIME != null: lấy dữ liệu nhân sự từ thời điểm truyền vào
* Output: thông tin file giấy tờ gốc nhân sự theo format

[

{

"staffCode":{staffCode}, //Mã nhân viên

"DocType":{Doctype, //Loại giấy tờ 1 ->12 ( sơ YLL, giấy khám sức khỏe,bản sao bằng tốt nghiệp, các chứng chỉ khác,đơn xin việc,giấy khai sinh,quyết định tuyển dụng, Hđlđ, bản mô tả cv,cmnd,bản sao sổ hk, sổ bhxh)

"Status":{ Status }// 1: Đã nộp, 0: chưa nộp

"file":{file}, //file attache của giấy tờ

},

...

]

* + 1. Hồ sơ nhân sự lịch sử bản thân

Mô tả: Hệ thống HRMS cung cấp API để iHRMS gọi khi cần lấy thông tin lịch sử bản thân

* Loại API: RESTful
* Method: GET
* Input: <UPDATE\_ TIME > : thời điểm lấy dữ liệu, định dạng: yyyy-MM-dd HH:mm:ss
  + UPDATE\_ TIME = null: lấy toàn bộ dữ liệu nhân sự
  + UPDATE\_ TIME != null: lấy dữ liệu nhân sự từ thời điểm truyền vào
* Output: thông tin file giấy tờ gốc nhân sự theo format

[

{

"StaffCode":{staffCode}, //Mã nhân viên

"StartDate":{ StartDate}, // Từ ngày

"EndDate":{ EndDate }, // Đến ngày

"Content":{ Content }, // Nội dung mô tả làm gì ở đâu

},

...

]

* + 1. Hồ sơ nhân sự lịch sử làm việc ngoài công ty
* Mô tả: Hệ thống HRMS cung cấp API để iHRMS gọi khi cần lấy thông tin lịch sử làm việc trước khi vào công ty
* Loại API: RESTful
* Method: GET
* Input: <UPDATE\_ TIME > : thời điểm lấy dữ liệu, định dạng: yyyy-MM-dd HH:mm:ss
  + UPDATE\_ TIME = null: lấy toàn bộ dữ liệu nhân sự
  + UPDATE\_ TIME != null: lấy dữ liệu nhân sự từ thời điểm truyền vào
* Output: thông tin file giấy tờ gốc nhân sự theo format

[

{

"StaffCode":{staffCode}, //Mã nhân viên

"StartDate":{ StartDate}, // Từ ngày

"EndDate":{ EndDate }, // Đến ngày

"Company":{Company}, // Tên đơn vị làm việc trc khi vào công ty

"Role":{Role}, // Chức vụ giữ tại đơn vị tương ứng

},

...

]

* + 1. Hồ sơ nhân sự thông tin khám sức khỏe
* Mô tả: Hệ thống HRMS cung cấp API để iHRMS gọi khi cần lấy thông tin khám sức khỏe của cán bộ
* Loại API: RESTful
* Method: GET
* Input: <UPDATE\_ TIME > : thời điểm lấy dữ liệu, định dạng: yyyy-MM-dd HH:mm:ss
  + UPDATE\_ TIME = null: lấy toàn bộ dữ liệu nhân sự
  + UPDATE\_ TIME != null: lấy dữ liệu nhân sự từ thời điểm truyền vào
* Output: thông tin file giấy tờ gốc nhân sự theo format

[

{

"StaffCode":{staffCode}, //Mã nhân viên

"Type":{staffCode}, //loại khám sức khỏe : đầu vào, định kỳ ….

"StartDate":{ StartDate}, // Từ ngày

"Hospital":{Hospital}, // Nơi khám sức khỏe

"Healthy":{Healthy}, // tình trạng sức khỏe

“File":{File}, // file kết quả khám sức khỏe

},

...

]

* + 1. Hồ sơ nhân sự (giảm trừ gia cảnh bô sung API trên phần lương)
    2. Hồ sơ nhân sự - thông tin quyết định
* Mô tả: Hệ thống HRMS cung cấp API để iHRMS gọi khi cần lấy thông tin các quyết định
* Loại API: RESTful
* Method: GET
* Input: <UPDATE\_ TIME > : thời điểm lấy dữ liệu, định dạng: yyyy-MM-dd HH:mm:ss
  + UPDATE\_ TIME = null: lấy toàn bộ dữ liệu nhân sự
  + UPDATE\_ TIME != null: lấy dữ liệu nhân sự từ thời điểm truyền vào
* Output: thông tin file giấy tờ gốc nhân sự theo format

[

{

"StaffCode":{staffCode}, //Mã nhân viên, hoặc danh sách mã nhân viên liên quan cách nhau bằng dấu ,

“DecNO":{DecNo}, //số quyết định HĐLD

"Type":{Type}, //Loại quyết định

"SignDate":{SignDate}, // Ngày ký

"Singer":{Singer}, // Người ký

"Role":{Role}, // Chức vụ người ký

"Duedate":{Duedate}, // Ngày hết hiệu lực quyết định

"Content":{Content}, // Nội dung quyết định

“File":{File}, // file quyết định

},

...

]

* + 1. Danh mục

#### Quốc gia

#### Dân tộc

#### Tôn giáo

#### Loại Thành phần bản thân

#### Loại Thành phần gia đình

#### Loại Gia đình chính sách

#### Danh mục kiểu quan hệ nhân thân (bố, mẹ, con gái, con trai, …)

#### Danh mục Địa bàn (Tỉnh/Thành phố/quận/huyện/phường/xã)

#### DM Giới tính

#### Chức danh

#### Loại hợp đồng

#### Loại trạng thái của nhân viên (nghỉ việc, đang làm việc, …)

#### Hình thức khen thưởng

#### Hình thức kỷ luật

#### Loại phụ cấp

#### Hệ số hưởng phụ cấp (xem xét có cần danh mục ko)

#### Thang bảng lương

#### Bậc lương

#### Mã ngạch lương

#### Hệ số lương

#### Hệ số bảo lưu

#### Kiểu nghỉ việc (Chấm dứt HĐLD, Thuyên chuyển công tác, Nghỉ hưu)

#### DM Trường đào tạo

#### DM Ngành đào tạo

#### DM Học vị (Giáo sư, phó GS)

#### DM Loại bằng tốt nghiệp (Kỹ sư, cử nhân, …)

#### DM Loại văn bằng (Giỏi, khá, …)

#### Hình thức đào tạo (Tại chức, chính quy)

#### Nhóm ngành tương đương

#### DM Loại đoàn thể (thông tin công đoàn)

1. TÍCH HỢP LMS, KPI
   1. API - iHRMS cung cấp thông tin cho KPI, LMS
      1. Danh sách chức danh trên HRMS

* Mô tả: Hệ thống iHRMS cung cấp API để LMS, KPI gọi khi cần lấy thông tin chức danh của HRMS
* Loại API: RESTful
* Method: POST
* Input: <UPDATE\_TIME>: thời điểm lấy dữ liệu, định dạng: yyyy-MM-dd HH:mm:ss
  + UPDATE\_TIME = null: lấy toàn bộ dữ liệu chức danh
  + UPDATE\_TIME! = null: lấy dữ liệu chức danh từ thời điểm truyền vào
* Output: danh sách chức danh theo format

[

{

"positionId": {positionId},// mã vị trí chức danh

"positionName": {positionName},

"description": {description},

"status": {status}, //Trạng thái: 0 – hết hiệu lực, 1- Hiệu lực

"orgId": {orgId},

"isManager": {isManager},

"parentId": {parentId}

},

...

]

* + 1. Danh sách chức danh trên iHRMS
* Mô tả: Hệ thống iHRMS cung cấp API để LMS,KPI gọi khi cần lấy thông tin chức danh trên iHRMS
* Loại API: RESTful
* Method: POST
* Input: <UPDATE\_TIME> : thời điểm lấy dữ liệu, định dạng: yyyy-MM-dd HH:mm:ss
  + UPDATE\_TIME = null: lấy toàn bộ dữ liệu chức danh
  + UPDATE\_TIME != null: lấy dữ liệu chức danh từ thời điểm truyền vào
* Output: danh sách chức danh theo format

[

{

"positionId": {positionId}, // Id vị trí chức danh iHRMS

"positionCode": {positionCode}, // Mã vị trí chức danh iHRMS

"positionName": {positionName}, // Tên vị trí chức danh iHRMS

"positionType": {positionType}, // Loại vị trí chức danh iHRMS

"description": {description},

"status": {status}, //Trạng thái: 0 – hết hiệu lực, 1- Hiệu lực

"createDate": {createDate },

             "updateDate": {updateDate },

             "createUser": {createUser },

            "updateUser": {updateUser }

},

...

]

* + 1. Danh sách vị trí việc làm trên iHRMS
* Mô tả: Hệ thống iHRMS cung cấp API để LMS,KPI gọi khi cần lấy thông tin vị trí việc làm trên iHRMS
* Loại API: RESTful
* Method: POST
* Input: <UPDATE\_TIME> : thời điểm lấy dữ liệu, định dạng: yyyy-MM-dd HH:mm:ss
  + UPDATE\_TIME = null: lấy toàn bộ dữ liệu chức danh
  + UPDATE\_TIME != null: lấy dữ liệu chức danh từ thời điểm truyền vào
* Output: danh sách vị trí việc làm theo format

[

{

"jobPositionId": { jobPositionId}, // Mã vị trí việc làm

"status": {status}, //Trạng thái: 0 – hết hiệu lực, 1- Hiệu lực

"jobPositionCode": { jobPositionCode },

"jobPositionName": { jobPositionName },

"jobPositionType": { jobPositionType },

"coefficientSalary": { coefficientSalary },

"description": { description },

"createUser": { createUser },

"updateUser": { updateUser },

"salary": { salary },

"createDate": { createDate },

"updateDate": { updateDate }

},

...

]

* + 1. Danh sách map vị trí việc làm và chức danh trên iHRMS
* Mô tả: Hệ thống iHRMS cung cấp API để LMS,KPI gọi khi cần lấy thông tin map vị trí việc làm và chức danh trên iHRMS
* Loại API: RESTful
* Method: POST
* Input: <UPDATE\_TIME> : thời điểm lấy dữ liệu, định dạng: yyyy-MM-dd HH:mm:ss
  + UPDATE\_TIME = null: lấy toàn bộ dữ liệu chức danh
  + UPDATE\_TIME != null: lấy dữ liệu chức danh từ thời điểm truyền vào
* Output: danh sách map vị trí việc làm với chức danh theo format

[

{

"positionJobPositionId": {positionJobPositionId}, //ID bảng map

"jobPositionId": {jobPositionId}, //ID vị trí việc làm

"positionId": {positionId}, //ID vị trí chức danh

"createDate": {createDate },

             "updateDate": {updateDate },

             "createUser": {createUser },

            "updateUser": {updateUser }

},

...

]

* + 1. Danh sách map vị trí việc làm và tổ chức trên iHRMS
* Mô tả: Hệ thống iHRMS cung cấp API để LMS,KPI gọi khi cần lấy thông tin map vị trí việc làm và tổ chức trên iHRMS
* Loại API: RESTful
* Method: POST
* Input: <UPDATE\_TIME> : thời điểm lấy dữ liệu, định dạng: yyyy-MM-dd HH:mm:ss
  + UPDATE\_TIME = null: lấy toàn bộ dữ liệu chức danh
  + UPDATE\_TIME != null: lấy dữ liệu chức danh từ thời điểm truyền vào
* Output: danh sách chức danh theo format

[

{

"orgJobPositionId": {orgJobPositionId}, //ID bảng map

"orgId": {orgId}, //ID tổ chức

"jobPositionId": {jobPositionId}, //ID vị trí việc làm

"createDate": {createDate },

             "updateDate": {updateDate },

             "createUser": {createUser },

            "updateUser": {updateUser }

},

...

]

* + 1. Danh mục đơn vị, tổ chức từ HRMS
* Mã, Tên, Trạng thái, Mã\_chức danh\_HRMS, org\_id, dept\_id
* Mô tả: Hệ thống HRMS cung cấp API để LMS,KPI gọi khi cần lấy thông tin chức danh trên HRMS
* Loại API: RESTful
* Method: GET
* Input: <UPDATE\_TIME> : thời điểm lấy dữ liệu, định dạng: yyyy-MM-dd HH:mm:ss
  + UPDATE\_TIME = null: lấy toàn bộ dữ liệu chức danh
  + UPDATE\_TIME != null: lấy dữ liệu chức danh từ thời điểm truyền vào
* Output: danh sách chức danh theo format

[

{

"orgId": {orgId},

"orgCode": {orgCode},

"orgName": {orgName},

"status": {status}, //Trạng thái: 0 – hết hiệu lực, 1- Hiệu lực

"description": {description},

"parentId": {parentId},

"address": {address},

"shortName": {shortName},

"startDate": {startDate}, //Format: yyyy-MM-dd HH:mm:ss

"endDate": {endDate} //Format: yyyy-MM-dd HH:mm:ss

},

...

]

* + 1. Danh mục phòng ban từ HRMS
* Mã, Tên, Trạng thái, Mã\_chức danh\_iHRMS, org\_id, dept\_id
* Mô tả: Hệ thống iHRMS cung cấp API để LMS,KPI gọi khi cần lấy thông tin chức danh trên iHRMS
* Loại API: RESTful
* Method: POST
* Input: <UPDATE\_TIME> : thời điểm lấy dữ liệu, định dạng: yyyy-MM-dd HH:mm:ss
  + UPDATE\_TIME = null: lấy toàn bộ dữ liệu chức danh
  + UPDATE\_TIME != null: lấy dữ liệu chức danh từ thời điểm truyền vào
* Output: danh sách chức danh theo format

[

{

"deptId": {deptId},

"orgId": {orgId},

"deptParentId": {depID}, //Mã ID của phòng ban cha

"deptRootId": {depID}, //Mã ID của phòng ban cha

"name": {name},

"shortName": {shortName},

"status": {status}, //Trạng thái: 0 – hết hiệu lực, 1- Hiệu lực

"startDate": {startDate}, //Format: yyyy-MM-dd HH:mm:ss

"endDate": {endDate} //Format: yyyy-MM-dd HH:mm:ss

},

...

]

* + 1. API Danh sách nhân viên – ĐIỀN TÊN BẢNG
* Mô tả: Hệ thống iHRMS cung cấp API để LMS,KPI gọi khi cần lấy thông tin nhân viên trên iHRMS
* Loại API: RESTful
* Method: POST
* Input: <UPDATE\_TIME> : thời điểm lấy dữ liệu, định dạng: yyyy-MM-dd HH:mm:ss
  + UPDATE\_TIME = null: lấy toàn bộ dữ liệu chức danh
  + UPDATE\_TIME != null: lấy dữ liệu chức danh từ thời điểm truyền vào
* Output: danh sách chức danh theo format

[

{ "ns\_id": {ns\_id },// Mã ID trên HRMS

"StaffCode": { StaffCode },// Mã nhân viên

"StaffName": { StafffName },// Tên nhân viên

"BirthDay": {BirthDay},// Ngày sinh

"positionId\_HRMS": {positionId},// mã vị trí chức danh HRMS

"positionId\_iHRMS": {positionId},// mã vị trí chức danh ihRMS

"JobId": {JobID},// Mã vị trí việc làm iHRMS

"orgId": {orgId}// Id đơn vị Qly, thông thường null, với

"DeptId": {DeptId}, //mã phòng ban

"DeptIdKN": {DeptId}, //mã phòng ban kiêm nhiệm iHRMS

"JobIdKN": {DeptId}, //mã vị trí kiêm nhiệm iHRMS

"status": {status}, //Trạng thái: 1 – Hoạt động, 0 – nghỉ việc

},

...

]

* 1. API - KPI cấp cho iHRMS
     1. API Hiệu quả công việc để tính lương
* Table EVALUATION\_WORK.
  + Insert

+ "ns\_id": "1232",// mã nhân viên => ns\_id

+ "org\_id ": "29210928938",//mã đơn vị ,org\_id khác null là đánh giá của đơn vị hoặc trưởng phòng, bằng null là đánh giá của nhân viên, => org\_id

+ "month":10, => month

+ "year":2021 => year

+ "point": 108.00,//tổng điểm => mark

+ sysdate => sync\_date

+ nếu org\_id khác null thì insert Type = 2; nếu org\_type = null thì Type = 1

* + Unique trên 3 trường ns\_id, month, year. Nếu bị trùng thì update những các trường org\_id, point theo 3 trường key
* Mô tả: Hệ thống iHRMS cung cấp API để LMS,KPI gọi khi đẩy thông tin hiệu quả công việc sang iHRMS
* Loại API: RESTful
* Ur:
* Method: POST
* Hearder: token: f79d33bd-fa5b-4397-9e82-5eb3a39e60f4
* Input:

{

    "ns\_id":**null**,//mã nhân viên, null sẽ lấy tất cả

    "month":10,

    "year":2021

}

* Output: danh sách chức danh theo format

[

{

                "ns\_id": "1232",// mã nhân viên

                "org\_id ": "29210928938",//mã đơn vị ,org\_id khác null là đánh giá của đơn vị hoặc trưởng phòng, bằng null là đánh giá của nhân viên,

                "point": 108.00,//tổng điểm

}

]

* + 1. ~~API Kết quả KPI~~
* Table EVALUATION\_KPI
* Mô tả: Hệ thống iHRMS cung cấp API để LMS,KPI gọi khi đẩy thông KPI sang iHRMS
* Loại API: RESTful
* URL: domain/api/sysnc/kpis
* Method: POST
* Input:

{

    "object\_id":276,//mã nhân sự hoặc mã phòng ban

    "year":2021,

    "month":9,

    "frequencyId":3,//3:tuần xuất tháng, 4 : tháng, 5:năm

    "type":0// 0 đơn vị, 1 cá nhân

}

* Output: danh sách chức danh theo format

[

{

            "object\_id": 276,// Mã nhân sự hoặc mã phòng ban tùy thuộc vào Type

           "KPIName": "",

            "ObjectName": "",// tên nhân viên hoặc đơn vị

            "PointActual": **null**,// điểm kế hoạch

            "PointEST": 100.0,//điểm thực hiện

            "PointRate": **null**,//% thực hiện

            "Type": 0, // 1: Cá nhân, 0: Tổ chức, 2: Phòng ban

            "Desc": **null//** mô tả kpi

        }

]

API - LMS cấp cho iHRMS

* 1. API - LMS cấp cho iHRMS
     1. API danh mục Chứng chỉ
* Table CERTIFICATE\_GROUP, Phân biệt dữ liệu HRMS/iHRMS bằng trường TYPE.
  + Insert:

+ "CerTypeCode"// Mã danh mục chứng chỉ => certificate\_group\_code

+ "CerTypeName": { CerTypeName},// tên danh mục chứng chỉ => certificate\_group\_name

+ "Status": { Status},// 1: Hiệu lực; 0: Hết hiệu lực => status

+ fix trường TYPE = ‘LMS’

+ sysdate => create\_date

* + Unique theo trường certificate\_group\_code (CertypeCode); update các trường Certificate\_group\_name (CerTypeName), status theo trường certificate\_group\_code
* Mô tả: Hệ thống LMS cung cấp API để iHRMS gọi lấy thông tin danh mục chức chỉ
* Loại API: RESTful
* Method: POST
* Input: Không truyền gì
* Output: danh sách chức danh theo format

[

{

"CerTypeCode": {CerTypeCode},// Mã danh mục chứng chỉ

"CerTypeName": { CerTypeName},// tên danh mục chứng chỉ

"Status": { Status},// 1: Hiệu lực; 0: Hết hiệu lực

},

...

]

* + 1. API Danh sách Chứng chỉ
* Table (~~SYNC\_CERTIFICATE)~~ CERTIFICATE.
  + Insert các trường:

+ CerTypeCode": tương ứng trường certificate\_group.certificate\_group\_code; join vào bảng certificate\_group ra => certificate\_group\_id

+ "CerCode": // Mã chứng chỉ => certificate\_code

+ "CerName": // tên chứng chỉ => certificate\_name

+ "CreateBy": // đơn vị cấp => ISSUE\_PLACE

+ "Branch": // Lĩnh vực đào tạo => ????

+ "ExpireTimes": // thời gian hiệu lực của CC => EFFECTIVE\_TIME

+ "Status": // 1: Hiệu lực; 0: Hết hiệu lực => status

+ Fix giá trị TYPE = ‘LMS’

+ sysdate => create\_date

* + Nếu trùng thì update các trường certificate\_name, Certificate\_group\_id, … các trường trên theo certificate\_code
* Mô tả: Hệ thống LMS cung cấp API để iHRMS gọi lấy thông tin danh mục chứng chỉ
* Loại API: RESTful
* Method: POST
* Input: Không truyền gì
* Output: danh sách chức danh theo format

[

{

"CerTypeCode": {CerTypeCode},// Mã danh mục chứng chỉ

"CerCode": {CerCode},// Mã chứng chỉ

"CerName": { CerName},// tên chứng chỉ

"CreateBy": {CreateBy},// đơn vị cấp

"Branch": {Branch},// Lĩnh vực đào tạo

"ExpireTimes": {ExpireTimes},// thời gian hiệu lực của CC

"Status": { Status},// 1: Hiệu lực; 0: Hết hiệu lực

},

...

]

* + 1. API danh sách cấp chứng chỉ, bằng cấp
* Table SYNC\_STAFF\_CERTIFICATE
  + *Insert dữ liệu:*

*+ Staff\_code => staff\_Code;*

*+ get\_ns\_id(staff\_code, sysdate) => ns\_id (gọi hàm trên database)*

*+* "DecNo": { DecNo },// số quyết định đào tạo => Decision\_no

*+* "Signer": { Signer },// Người ký quyết định cử đi đào tạo => SIGNER

+ "Role": { Role },// chức vụ ngườ ký => SIGNER\_POSITION

+ "CerCode": {CerCode},// Mã chứng chỉ => CERTIFICATE\_CODE

+ "ClassCode": { ClassCode },// Mã lớp học => CLASS\_CODE

+ "ClassName": { ClassName },// Tên lớp học => CLASS\_NAME

+ "Method": { Method },// Hình thức đào tạo => TRAIN\_TYPE

+ "ProCode": { ProCode },// Mã chương trình đào tạo => COURSE\_CODE

+ "ProName": { ProName },// Tên chương trình đào tạo => COURSE\_NAME

+ "TrainTime": { TrainTime },// Số giờ đào tạo => TRAIN\_TIME

+ "StartDate": { StartDate },// Ngày cấp chứng chỉ => CERTIFICATE\_DATE

+ "File\_id": { File},// File attach chứng chỉ đào tạo

Tạo 1 bản ghi trên bảng ATTACHMENT, download file lưu vào folder “...”

Lưu giá trị ATTACHMENT\_ID của bảng ATTACHMENT => SYNC\_STAFF\_CERTIFICATE.ATTACHMENT\_ID

+ sysdate => SYNC\_DATE

+ "File": { File},// Tên file => FILE\_NAME ví dụ “certificate-6ed3f1f0-cb45-46eb-b4b8-da5ee3f10a50-92cb578f-3cde-46b1-8651-bc1cac104c1c.rar”

* + *Note: iHRMS sử dụng trường staff\_code và xác định ra ns\_id theo hàm get\_ns\_id()*
* Mô tả: Hệ thống LMS cung cấp API để iHRMS gọi lấy thông tin danh mục chức chỉ
* Loại API: RESTful
* Method: POST
* Input:

{

“staffcode”:”” , --Số hiệu nhân viên, hoặc để trống thì lấy tất cả

“start\_date”:”” , --dd/mm/yyyy ( start\_date (dữ liệu trên LMS) >= <start\_date>)

“end\_date”:”” -- dd/mm/yyyy (start\_date (dữ liệu trên LMS) < end\_date> + 1)

}

* Output: danh sách chức danh theo format

[

{

"StaffCode": {StaffCode},// Mã danh mục chứng chỉ

~~"ns\_id": {Type},// ID của Nhân sự~~

"DecNo": { DecNo },// số quyết định đào tạo

"Signer": { Signer },// Người ký quyết định cử đi đào tạo

"Role": { Role },// chức vụ ngườ ký

"CerCode": {CerCode},// Mã chứng chỉ

"ClassCode": { ClassCode },// Mã lớp học

"ClassName": { ClassName },// Tên lớp học

"Method": { Method },// Hình thức đào tạo

"ProCode": { ProCode },// Mã chương trình đào tạo

"ProName": { ProName },// Tên chương trình đào tạo

"TrainTime": { TrainTime },// Số giờ đào tạo

"StartDate": { StartDate },// Ngày cấp chứng chỉ

"File": { File},// File attach chứng chỉ đào tạo

},

...

]

* + 1. API cung cấp kết quả đào tạo theo lớp học
* Table SYNC\_STAFF\_TRAINING
  + Insert

+ "StaffCode": {StaffCode},// Mã nhân sự => staff\_code

+ get\_ns\_id(staff\_code, sysdate) => "ns\_id // ID của Nhân sự

+ "ClassCode": { ClassCode },// Mã lớp học => CLASS\_CODE

+ "ClassName": { ClassName },// Tên lớp học => CLASS\_NAME

+ "Method": { Method },// Hình thức đào tạo => TRAIN\_TYPE

+ "ProCode": { ProCode },// Mã chương trình đào tạo => COURSE\_CODE

+ "ProName": { ProName },// Tên chương trình đào tạo => COURSE\_NAME

+ "StartDate": { StartDate },// ngày bắt đầu đào tạo => START\_DATE

+ "EndDate": { EndDate},// Ngày kết thúc đào tạo => END\_DATE

+ "Mark": { 9.5},// Điểm => MARK

+ "Status": { status},// 1: hiệu lực, 0: hết hiệu lực => status

+ sysdate => SYNC\_DATE

* + Update: unique trên ns\_id, classCode, startDate; các trường còn lại được update theo
* Mô tả: Hệ thống LMS cung cấp API để iHRMS gọi lấy thông tin danh mục chức chỉ
* Loại API: RESTful
* Method: POST
* Input:

{

“staffcode”:”” , --Số hiệu nhân viên, hoặc để trống thì lấy tất cả

“start\_date”:”” , --dd/mm/yyyy ( start\_date (dữ liệu trên LMS) >= <start\_date>)

“end\_date”:”” -- dd/mm/yyyy (start\_date (dữ liệu trên LMS) < end\_date> + 1)

}

*Note: iHRMS sử dụng trường staff\_code và xác định ra ns\_id theo hàm get\_ns\_id()*

* Output: danh sách chức danh theo format

[

{

"StaffCode": {StaffCode},// Mã danh mục chứng chỉ

~~"ns\_id": {Type},// ID của Nhân sự~~

"ClassCode": { ClassCode },// Mã lớp học

"ClassName": { ClassName },// Tên lớp học

"Method": { Method },// Hình thức đào tạo

"ProCode": { ProCode },// Mã chương trình đào tạo

"ProName": { ProName },// Tên chương trình đào tạo

"StartDate": { StartDate },// ngày bắt đầu đào tạo

"EndDate": { EndDate},// Ngày kết thúc đào tạo

"Mark": { 9.5},// Điểm

"Status": { status},// 1: hiệu lực, 0: hết hiệu lực

},

...

]

* + 1. API cung cấp kết quả thi
* Table SYNC\_STAFF\_EXAM
  + Insert

+ "StaffCode": {StaffCode},// Mã nhân viên => Staff\_code

+ get\_ns\_id(staff\_code, sysdate) => "ns\_id": {Type},// ID của Nhân sự

+ "ExCode": { ExCode },// Mã đề thi => exam\_code

+ "ExName": { ExName },// tên đề thi => exam\_name

+ "ExPrdCode": { ExPrdCode },// Mã đợt thi => EXAM\_PRD\_CODE

+ " ExPrdName ": { ExPrdName },// Tên đợt thi => EXAM\_PRD\_NAME

+ " ExType ": { ExType },// mục đích kỳ thi: Nhập ngành, nâng lương ….. => TYPE

+ "ProName": { ProName },// Tên chương trình đào tạo => COURSE\_NAME

+ "StartDate": { StartDate },// ngày bắt đầu đào tạo => START\_DATE

+ "EndDate": { EndDate},// Ngày kết thúc đào tạo => END\_DATE

+ "Status": { status},// 1: hiệu lực, 0: hết hiệu lực => status

+ "maCaThi": "CA01", => ma\_kythi

+ "tenCaThi": "Ôn tập thi Toeic", => ten\_kythi

"Mark": { Điểm},// Điểm => Mark

+ sysdate => SYNC\_DATE

* + Update, unique theo trường ns\_id, exam\_code, START\_DATE => Các trường khác update theo
* Mô tả: Hệ thống LMS cung cấp API để iHRMS gọi lấy thông tin danh mục chức chỉ
* Loại API: RESTful
* Method: POST
* Input:

{

“staffcode”:”” , --Số hiệu nhân viên, hoặc để trống thì lấy tất cả

“start\_date”:”” , --dd/mm/yyyy ( start\_date (dữ liệu trên LMS) >= <start\_date>)

“end\_date”:”” -- dd/mm/yyyy (start\_date (dữ liệu trên LMS) < end\_date> + 1)

}

*Note: iHRMS sử dụng trường staff\_code và xác định ra ns\_id theo hàm get\_ns\_id()*

* Output: danh sách chức danh theo format

[

{

"StaffCode": {StaffCode},// Mã nhân viên

~~"ns\_id": {Type},// ID của Nhân sự~~

"ExCode": { ExCode },// Mã đề thi

"ExName": { ExName },// tên đề thi

"ExPrdCode": { ExPrdCode },// Mã đợt thi

" ExPrdName ": { ExPrdName },// Tên đợt thi

" ExType ": { ExType },// mục đích kỳ thi: Nhập ngành, nâng lương …..

"ProName": { ProName },// Tên chương trình đào tạo

"StartDate": { StartDate },// ngày bắt đầu đào tạo

"EndDate": { EndDate},// Ngày kết thúc đào tạo

"EndDate": { EndDate},// Ngày kết thúc đào tạo

"maCaThi": "CA01",

"tenCaThi": "Ôn tập thi Toeic",

"Mark": { Điểm},// Điểm

"Status": { status},// 1: hiệu lực, 0: hết hiệu lực

},

...

]

* + 1. API kết quá đánh giá năng lực theo vị trí công việc
* Table EVALUATION\_JOB\_POSITION
  + Insert

"StaffCode": {StaffCode},// Mã nhân viên => staff\_code

"JobId": { JobId },// Mã vị trí công việc (iHRMS) => JOB\_POSITION\_ID

"OrgId": { OrgId },// Mã đơn vị => ORGANIZATION\_ID

"DeptId": { DeptId },// Mã phòng ban => DEPARTMENT\_ID

"JP\_Code": { DeptId },// Mã năng lực => JP\_CODE

"JP\_Name": { Năng lực … },// Tên năng lực => JP\_NAME

"JP\_Level\_Id": { 3 },// ID của mức độ => JP\_LEVEL\_ID

"JP\_Level\_Name": { Giỏi },// Tên của mức độ => JP\_LEVEL\_NAME

"Point": {Point},// Điểm đánh giá => MARK

"Update\_Date": {Point},// Ngày updatedate => UPDATE\_DATE

"Status": {1},// 1: active, 0: inactive => status

* + Update. Unique trên 4 trường ns\_id, JOB\_POSITION\_ID, STATUS
* Mô tả: Hệ thống iHRMS cung cấp API để LMS gọi lấy thông tin năng lực theo vị trí công việc.
* Loại API: RESTful
* Method: POST
* Input:

{

“staffcode”:”” , --Số hiệu nhân viên, hoặc để trống thì lấy tất cả

“start\_date”:”” , --dd/mm/yyyy ( start\_date (dữ liệu trên LMS) >= <start\_date>)

“end\_date”:”” -- dd/mm/yyyy (start\_date (dữ liệu trên LMS) < end\_date> + 1)

}

*Note: iHRMS sử dụng trường staff\_code và xác định ra ns\_id theo hàm get\_ns\_id()*

* Output: danh sách chức danh theo format

[

{

"StaffCode": {StaffCode},// Mã nhân viên

"JobId": { JobId },// Mã vị trí công việc (iHRMS)

"OrgId": { OrgId },// Mã đơn vị

"DeptId": { DeptId },// Mã phòng ban

"JP\_Code": { DeptId },// Mã năng lực

"JP\_Name": { Năng lực … },// Tên năng lực

"JP\_Level\_Id": { 3 },// ID của mức độ

"JP\_Level\_Name": { Giỏi },// Tên của mức độ

"Point": {Point},// Điểm đánh giá

"Update\_Date": {Point},// Ngày updatedate

"Status": {1},// 1: active, 0: inactive

},

...

]

1. TÍCH HỢP HỆ THỐNG TÍNH LƯƠNG
   1. API – iHRMS cấp dữ liệu cho tính lương (Lương cung cấp API)
      1. API – Cung cấp thông tin chấm công

* ~~Table SYNC\_EFFORT\_MONTH~~
* Mô tả: Hệ thống tính lương cung cấp API để iHRMS gọi và trả thông tin chấm công cho hệ thống LƯƠNG
* Loại API: RESTful
* Method: POST
* Input:

danh sách chức danh theo format

[

{

"StaffCode": {StaffCode},// Mã nhân viên

"month": { month },// Tháng tính lương

"WrkDefault": { WrkDefault },// Công chuẩn trong tháng

"WrkAct": { WrkAct },// công làm việc thực tế

"WrkTrain": { WrkTrain },// Công đi học

"WrkDD": { WrkDD },// Công điều dương

"WrkTS": { WrkTS },// Công nghỉ thai sản

"WrkKL": { WrkKL },// Công nghỉ việc không lương

"WrkCL": { WrkCL },// Công nghỉ việc có lương

"WrkNL": { WrkNL },// Công nghỉ lễ

"WrkNP": { WrkNP },// Công nghỉ phép

"WrkLD": { WrkLD },// Công lưu động

"WrkDC": { WrkDC },// Công đình chỉ

"WrkCD": { WrkCD},// Công ca đêm

"WrkCN": { WrkCD},// Công ca đêm

},

...

]

* + 1. API – Cung cấp thông hiệu quả công việc từ KPI
* Mô tả: Hệ thống tính lương cung cấp API cho IHRMS gọi để cung cấp thông tin cho Lương
* Loại API: RESTful
* Method: POST
* Input: danh sách chức danh theo format

[

{

~~"StaffCode": { StaffCode },// Mã nhân viên~~

"ns\_id": {Type},// ID của Nhân sự hoặc để trống

"org\_id": {Mã đơn vị hoặc phòng ban},// ID Phòng ban hoặc đơn vị

"Type": {Type},// 1: Cá nhân, 0: Tổ chức

~~"Month": {Month},// Tháng/Năm~~

"Point": {Point}//điểm đánh giá trong tháng

},

...

]

* + 1. API – ~~Đánh giá năng lực theo vị trí công việc (xem xét bỏ API này)~~
* ~~Table EVALUATION\_JOB\_POSITION~~
* ~~Mô tả: Hệ thống Tính lương cung cấp API để iHRMS gọi đẩy thông tin năng lực theo vị trí công việc phục vụ tính lương~~
* ~~Loại API: RESTful~~
* ~~Method: GET~~
* ~~Input: <UPDATE\_TIME> : thời điểm lấy dữ liệu, định dạng: yyyy-MM-dd HH:mm:ss~~
  + ~~UPDATE\_TIME = null: lấy toàn bộ dữ liệu chức danh~~
  + ~~UPDATE\_TIME != null: lấy dữ liệu chức danh từ thời điểm truyền vào~~
* ~~Output: danh sách chức danh theo format~~

~~[~~

~~{~~

~~"StaffCode": {StaffCode},// Mã nhân viên~~

~~"JobId": { JobId },// Mã vị trí công việc~~

~~"OrgId": { OrgId },// Mã đơn vị~~

~~"DeptId": { DeptId },// Mã phòng ban~~

~~"Point": {Point},// Điểm đánh giá~~

~~},~~

~~...~~

~~]~~

* 1. API – Tính lương cấp cho iHRMS
     1. API – cung cấp thông tin chi tiết lương tháng
* Table SALARY\_SUMMARY\_MONTH
* Mô tả: Hệ thống iHRMS cung cấp API để tính lương gọi đẩy thông tin lương tháng
* Loại API: RESTful
* Method: GET
* Input:

+ ns\_id: nếu để trống thì lấy tất cả

+ month: truyền tháng cần lấy dữ liệu, format: dd/mm/yyyy (ví dụ: 1/11/2021)

* Output: danh sách chức danh theo format

[

{

~~"StaffCode": {StaffCode},// Mã nhân viên~~

"ns\_id": {ns\_id},// ID của Nhân sự hoặc để trống

"month": { month },// Tháng tính lương

"Sal1": { Sal1 },// Lương kỳ 1

"Sal2": { Sal2 },// Lương kỳ 2

"Sal3": { Sal3 },// Lương ca 3

"SalATD": { SalATD },// Tiền An toàn điện

"SalKKAT": { SalKKA },// Tiền KKAT

"SalTG": { SalTG },// Tiền làm thêm giờ

"SalBS": { SalBS },// Tiền lương bổ sung

"SalBHXH": { SalBHXH },// Tiền BHXH trả thay lương

"SalKT": { SalKT },// Tiền các khoản khen thưởng

"SalPL": { SalKT },// Tiền các khoản phúc lợi

"SalK": { SalK },// Tiền lương khác

"SalGTBT": { SalGTBT },// Tiền giảm trừ bản thân

"SalGTGC": { SalGTGC },// Tiền giảm trừ gia cảnh

"FeeBHXH": { FeeBHXH },// Khấu trừ BHXH

"FeeBHYT": { FeeBHYT },// Khấu trừ BHYT

"FeeBHTN": { FeeBHTN },// Khấu trừ BHTN

"FeeTTN": { FeeTTN },// Khấu trừ tạm thu thuế thu nhập

"FeeK": { FeeK },// Khấu trừ khoản thu khác

"SalTL": { SalTL },//Tiền lương, tu nhập thực lĩnh

},

...

]

* + 1. API - Danh sách giảm trừ gia cảnh
* Table REDUCE\_FAMILY
* Mô tả: Hệ thống tính lương cung cấp API để iHRMS gọi lấy thông tin giảm trừ gia cảnh
* Loại API: RESTful
* Method: GET
* Input:

+ ns\_id: nếu để trống thì lấy tất cả

+ UPDATE\_TIME : thời điểm lấy dữ liệu, định dạng: yyyy-MM-dd HH:mm:ss

* + UPDATE\_TIME = null: lấy toàn bộ dữ liệu chức danh
  + UPDATE\_TIME != null: lấy dữ liệu chức danh từ thời điểm truyền vào
* Output: danh sách chức danh theo format

[

{

~~"StaffCode": {StaffCode},// Mã nhân viên~~

"ns\_id": {ns\_id},// ID của Nhân sự hoặc để trống

"Name": { Name },// Họ tên người phụ thuộc

"Birthday": { Birthday },// Ngày sinh

"Relation": { Relation },// quan hệ

"CardID": { CardID },// CMT số CCCD nếu có

"MST": { MST },// Mã số thuế nếu có

"StartDate": { StartDate },// Ngày bắt đầu áp dụng

"EndDate": { EndDate },// Ngày kết thúc áp dụng

},

...

]

1. API Các hệ thống khác cung cấp
   1. API lấy thông tin Chấm công vân tay, quẹt thẻ

* Table TIMEKEEPING
* Mô tả: Hệ thống … cung cấp API để trả thông tin cán bộ nhân viên chấm công bằng vân tay hoặc quẹt thẻ
* Loại API: RESTful
* Method: GET
* Input: <UPDATE\_ TIME > : thời điểm lấy dữ liệu, định dạng: yyyy-MM-dd HH:mm:ss
* UPDATE\_ TIME = null: lấy toàn bộ dữ liệu chấm công nhân sự
* UPDATE\_ TIME != null: lấy dữ liệu từ thời điểm truyền vào
* Output: thông tin file giấy tờ gốc nhân sự theo format

[

{

"staffCode":{…}, //Mã Nhân viên

“execute\_time”:{19/09/2021 17:06:09}, //Thời điểm thực hiện chấm công

"type":{1}, //Phân loại chấm công; 1=Vân tay; 2=Quẹt thẻ

"device\_code":{1111}, //Mã máy chấm công

},

...

]

* 1. API lấy Danh sách máy chấm công
* Table TIMEKEEPING\_DEVICE
* Mô tả: Hệ thống … cung cấp API để trả thông tin danh sách các thiết bị chấm công vân tay hoặc quẹt thẻ
* Loại API: RESTful
* Method: GET
* Input: <UPDATE\_ TIME > : thời điểm lấy dữ liệu, định dạng: yyyy-MM-dd HH:mm:ss
* UPDATE\_ TIME = null: lấy toàn bộ dữ liệu chấm công nhân sự
* UPDATE\_ TIME != null: lấy dữ liệu từ thời điểm truyền vào
* Output: thông tin file giấy tờ gốc nhân sự theo format

[

{

"device\_code":{1111}, //Mã Thiết bị

“device\_name”:{Máy chấm công quẹt thẻ cổng 69 Đinh Tiên Hoàng}, //Tên thiết bị

"status":{1}, //Trạng thái 1=Hoạt động, 0=Không hoạt động

},

...

]

* 1. API lấy Dữ liệu Chấm công Nhận diện
* Table TIMEKEEPING
* Xem mô tả ở tài liệu EVN-Horus-Tài liệu mô tả API.docx.pdf